

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC**

CẨM NANG NGÀNH LÂM NGHIỆP

Chương
**PHÂN LOẠI SỬ DỤNG,
LẬP QUY HOẠCH VÀ
GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP**

Năm 2004

Chủ biên

Nguyễn Ngọc Bình - Cục trưởng Cục Lâm nghiệp; Giám đốc Văn phòng điều phối Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp

Biên soạn

TS. Ngô Đình Quế, Trung tâm Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp

ThS. Vũ Tuấn Phương, Trung tâm Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp

TS. Hoàng Sỹ Động, Viện Điều tra Quy hoạch rừng

TS. Lê Sỹ Việt, Đại học Lâm nghiệp

KS. Đoàn Minh Tuấn, Cục Kiểm lâm

Chỉnh lý

KS. Ngô Đình Thọ, Phó Cục trưởng Cục Lâm nghiệp

ThS. Nguyễn Văn Lân, Vụ Tổ chức cán bộ

KS. Đỗ Như Khoa, Cục Kiểm lâm

GS.TS. Lê Đình Khả, chuyên gia lâm nghiệp

GS.TS. Đỗ Đình Sâm, chuyên gia lâm nghiệp

ThS. Trần Văn Hùng, Viện Điều tra Quy hoạch rừng

Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS

Giấy phép xuất bản số 41/XB-GT cấp ngày 18/11/2004, Nhà xuất bản GTVT

Mục lục

PHẦN 1. PHÂN LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP	7
1. Cơ sở pháp lý để phân loại đất lâm nghiệp	7
2. Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp.....	9
2.1. Hệ thống phân loại sử dụng đất toàn quốc.....	9
2.2. Hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp	10
2.2.1. Quan điểm	10
2.2.2. Các hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp	13
2.3. Đề xuất hệ thống phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp ở các cấp khác nhau.....	26
2.4. Số liệu về hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp năm 2002 ở cấp Quốc gia	29
3. Đánh giá đất lâm nghiệp.....	30
3.1. Thực trạng đánh giá đất Lâm nghiệp ở Việt Nam	30
3.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vĩ mô	31
3.2.1. Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp	31
3.2.2. Đánh giá độ thích hợp đất đai	34
3.3. Đánh giá đất Lâm nghiệp cấp vi mô	34
3.3.1. Đánh giá lập địa	34
3.3.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vi mô.....	36
3.4. Các hướng dẫn đánh giá đất lâm nghiệp hiện hành ở các cấp khác nhau.....	37
3.4.1. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vĩ mô.....	37
3.4.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vi mô.....	37
PHẦN 2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP.....	38
1. Cơ sở pháp lý về quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích đầu tư.....	38
1.1. Các văn bản chủ yếu	38
1.2. Những cơ sở pháp lý.....	40
1.2.1. Khuyến khích đầu tư vào đất đai.....	40
1.2.2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	40
2. Các phương pháp tiếp cận quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay	41
2.1. Các phương pháp tiếp cận quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp hiện đang áp dụng	41
2.1.1. Phương pháp tiếp cận từ trên xuống	41
2.1.2. Phương pháp tiếp cận từ dưới lên	42

2.2. Công cụ chính sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.....	43
2.2.1. Bản đồ cơ bản.....	43
2.2.2. Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.....	43
2.2.3. Câu hỏi phỏng vấn bán chính thức.....	44
2.2.4. Sơ đồ Ven.....	44
2.2.5. Lát cắt dọc địa hình.....	44
2.2.6. Sơ đồ đánh giá cây trồng vật nuôi.....	45
2.2.7. Các hướng dẫn hay phần mềm chuyên dùng.....	45
2.2.8. Trách nhiệm, sự phối hợp và chức năng nhiệm vụ cơ quan chuyên môn.....	45
3. Hệ thống quy hoạch sử dụng đất cấp vĩ mô và vi mô.....	46
4. Tiêu chuẩn, công nghệ lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.....	49
4.1. Các hướng dẫn, qui định, tiêu chuẩn về lập bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.....	50
4.1.2. Hai hệ thống “quy trình” xây dựng bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến những năm 1998.....	50
4.1.3. Quy trình kỹ thuật vẽ và in trên máy tính bản đồ thành quả điều tra quy hoạch rừng.....	52
4.2. Sự bất cập trong các hướng dẫn quy định tiêu chuẩn, định mức trong công tác lập bản đồ hiện tại so với yêu cầu của thực tiễn.....	53
4.2.1. Những tiêu chuẩn kỹ thuật.....	53
4.2.2. Công nghệ mới lập bản đồ.....	53
5. Định mức quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.....	53
5.1. Các quy định/văn bản hướng dẫn về định mức kinh tế kỹ thuật QHSD đất lâm nghiệp.....	54
5.2. Những bất cập trong chi phí về quy hoạch sử dụng đất hiện tại so với yêu cầu thực tế.....	55
6. Một số ví dụ về kết quả quy hoạch sử dụng đất cấp vĩ mô và vi mô.....	56
6.1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến 2010 cấp quốc gia.....	56
6.2. Qui hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp ở huyện Kon Plong (tỉnh Kon Tum) - Dự án JICA.....	61
6.3. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tới 2007 ở xã Đông Phúc.....	62

PHẦN 3. GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP	64
1. Những quy định pháp lý của Nhà nước về giao đất lâm nghiệp	64
1.1. Hiến pháp và Luật Đất đai	64
1.2. Những văn bản pháp quy dưới Luật của Chính phủ và các Bộ ngành về giao đất lâm nghiệp.....	67
2. Những tổ chức và cơ quan chịu trách nhiệm chính về giao đất.....	69
2.1. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân tỉnh.....	69
2.2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện	69
2.3. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân xã	70
2.4. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành.....	70
3. Tổng quan về giao đất lâm nghiệp ở các cấp	71
3.1. Giai đoạn 1968-1986.....	71
3.2. Giai đoạn từ 1986-1994	73
3.3. Giai đoạn từ năm 1994- 2000 và giai đoạn từ năm 2000 đến nay	75
4. Mô tả phương pháp hiện có để đánh giá nguồn tài nguyên rừng	76
4.1. Các bước tiến hành	76
4.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu.....	77
4.3. Tính toán nội nghiệp.....	79
5. Một số hướng dẫn giao đất lâm nghiệp	80
6. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp	81
7. Những công cụ/phương pháp để giám sát và đánh giá phát triển kinh tế sau giao đất.	83
7.1. Mục tiêu đánh giá.....	83
7.2. Khung đánh giá.....	85
7.2.1. Thay đổi về tài nguyên rừng được giao	85
7.2.2. Thay đổi về lợi ích từ rừng được giao.....	87
7.2.3. Các nhân tố có khả năng dẫn đến thay đổi tài nguyên và lợi ích từ rừng	88
7.2.4. Mối quan hệ giữa sự tham gia trong GDGR và tổ chức quản lý rừng	89
7.2.5. Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và hình thức nhận rừng.....	90
7.3. Các tiêu chí & chỉ số.....	91
7.4. Kỹ thuật thu thập số liệu	95
7.5. Kỹ thuật phân tích.....	97
7.5.1. Thay đổi tài nguyên rừng được giao	97
7.5.2. Thay đổi lợi ích từ rừng được giao.....	99
7.5.3. Những nhân tố có thể dẫn đến sự thay đổi sử dụng rừng được giao	99

7.5.4. Mối quan hệ giữa sự tham gia của người dân trong tiến trình giao đất giao rừng và tổ chức quản lý rừng	100
7.5.5. Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và vai trò của hộ, nhóm hộ, cộng đồng trong việc quản lý rừng	100

PHẦN 1. PHÂN LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Cơ sở pháp lý để phân loại đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp được xác định là đất có rừng và đất không có rừng hoặc là đất trống, đồi núi trọc được quy hoạch sử dụng cho mục tiêu phát triển lâm nghiệp. Để có cơ sở quản lý, sử dụng có hiệu quả và bền vững đất lâm nghiệp việc phân loại sử dụng đất cần phải được tiến hành đầu tiên. Trong kháng chiến và đặc biệt sau hoà bình lập lại (1954) ngành lâm nghiệp đã được Chính phủ quan tâm tổ chức quản lý. Năm 1958 Bộ Nông lâm đã ban hành nghị định số 535/ND/1958 về việc thành lập Cục Lâm nghiệp trong đó nêu rõ một trong những nhiệm vụ cần thực hiện là: điều tra nắm tình hình rừng để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển lâm nghiệp. Năm 1960 Tổng cục Lâm nghiệp được thành lập tách khỏi Bộ Nông lâm, Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của tổng Cục Lâm nghiệp trong đó xác định:

Nghiên cứu và trình Hội đồng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển lâm nghiệp.

Điều tra phân loại rừng.

Xét việc cấp đất rừng để khai hoang, phát triển nông nghiệp hoặc để kiến thiết cơ bản.

Tổ chức và chỉ đạo thực hiện kế hoạch trồng cây gây rừng.

Đó là những cơ sở pháp lý đầu tiên xác định cần phải điều tra phân loại rừng, xây dựng kế hoạch phát triển lâm nghiệp, trồng rừng trong đó có phân loại sử dụng đất lâm nghiệp.

Về mặt tổ chức đã hình thành Cục Điều tra Quy hoạch rừng (1960) và sau đổi thành Viện Điều tra Quy hoạch rừng có chức năng thực hiện nhiệm vụ phân loại rừng, đất lâm nghiệp, quy hoạch phát triển lâm nghiệp...

Các văn bản Luật quan trọng được Quốc hội thông qua là Hiến pháp năm 1992, luật đất đai (1988) nhiều lần sửa đổi (1993, 2000, 2003), luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) đang được sửa đổi, bổ sung và đã được Quốc hội thông qua... là những cơ sở pháp lý quan trọng nhất xác định việc phân loại sử dụng đất toàn quốc trong đó có đất lâm nghiệp.

Luật đất đai sửa đổi (2003) đã đề cập tới việc phân loại đất lâm nghiệp (đất có rừng). Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) trong chương I: Những quy định chung, điều 1 có nêu: đất lâm nghiệp gồm:

- Đất có rừng.
- Đất không có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng.

Về mặt trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp quyết định số 245/1998/QĐ-TTg năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ có quy định trong điều 2 là:

Nội dung quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp:

Điều tra, xác định các loại rừng, phân định ranh giới rừng, đất lâm nghiệp trên bản đồ và thực địa đến các đơn vị hành chính cấp xã, thống kê theo dõi diễn biến rừng, biến động đất lâm nghiệp.

Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng và sử dụng rừng, đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương.

Điều 3: Quy định Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về rừng: định kỳ điều tra, phúc tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước.

Điều 4: Quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trước Thủ tướng Chính phủ về bảo vệ phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trong đó có:

Tổ chức điều tra, phân loại rừng, thống kê diện tích và trữ lượng của từng loại rừng, lập bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Lập quy hoạch và kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của địa phương mình trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi trình Chính phủ.

Cũng tương tự như vậy là các quy định trách nhiệm của các cấp huyện, xã. Ngoài ra trong điều 4 còn nêu rõ: Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp. Sở địa chính là cơ quan giúp UBND cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất lâm nghiệp.

Việc kiểm kê đất đai toàn quốc cũng được thực hiện theo từng giai đoạn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Năm 1999 Thủ tướng Chính phủ đã ra chỉ thị số 24/1999/CT-TTg về việc tổng kiểm kê đất đai năm 2000 trong đó đất lâm nghiệp cần thống kê diện tích đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất ương cây giống lâm nghiệp. Đất có rừng tự nhiên và rừng trồng cần thống kê theo 3 loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Ngoài đất lâm nghiệp (có rừng) việc kiểm kê đất trồng đồi núi trọc cũng được tiến hành.

Từ những nội dung đã trình bày trên có thể thấy rằng Chính phủ luôn quan tâm tới việc kiểm kê đất đai, điều tra, phân định ranh giới rừng, đất lâm nghiệp, đất trồng đồi núi trọc trong phạm vi toàn quốc và đến từng xã. Trách nhiệm quản lý Nhà nước đã được xác định trong đó Sở Địa chính là cơ quan giúp UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất lâm nghiệp. Các văn bản về luật, các quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng đã đề cập tới việc phân loại đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng. Đó là những cơ sở pháp lý quan trọng để phân loại đất lâm nghiệp.

2. Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp

2.1. Hệ thống phân loại sử dụng đất toàn quốc

Các số liệu thống kê, kiểm kê đất đai toàn quốc dựa trên hệ thống phân loại sử dụng đất được quy định trong luật đất đai (1988, 1993, 2003).

Hệ thống phân loại sử dụng đất được chia làm 5 loại chính:

- Đất nông nghiệp
- Đất lâm nghiệp
- Đất chuyên dùng
- Đất khu dân cư
- Đất chưa sử dụng

Luật đất đai sửa đổi năm 1993, 2002, 2003 do sự thay đổi mạnh mẽ đất khu dân cư nông thôn và thành thị nên có phân chia đất khu dân cư thành 2 loại: đất khu dân cư nông thôn và đất thành thị.

Vì vậy hệ thống phân loại sử dụng đất được chia ra 6 loại:

Chi tiết hơn cho đất nông nghiệp được phân chia thành 6 loại.

- Đất trồng cây hàng năm.
- Đất trồng cây lâu năm.
- Đất cỏ dùng cho chăn nuôi.
- Mặt nước các loại dùng vào sản xuất nông nghiệp.

Với đất lâm nghiệp được xác định: đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng và đất được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp để trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nuôi dưỡng làm giàu rừng, nghiên cứu thí nghiệm (luật đất đai năm 1993).

Luật đất đai sửa đổi gần đây nhất được quốc hội thông qua (2003) trong phân loại sử dụng đất được chia thành 3 nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp.
- Nhóm đất phi nông nghiệp.
- Nhóm đất chưa sử dụng.

Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại chính sau:

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm .
- Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm
- Đất rừng sản xuất.
- Đất rừng phòng hộ.
- Đất rừng đặc dụng.
- Đất nuôi trồng thủy sản.
- Đất làm muối.
- Đất nông nghiệp khác.

Như vậy, đất lâm nghiệp ở đây nằm trong nhóm đất nông nghiệp bao gồm 3 loại: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng...

2.2. Hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp

2.2.1. Quan điểm

Dựa trên hệ thống phân loại sử dụng đất toàn quốc việc phân loại sử dụng đất lâm nghiệp cần phải đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ, sử dụng và quy hoạch đất đai của ngành. Hơn thế nữa sử dụng đất đai trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng có những thay đổi cơ bản theo từng giai đoạn nên quan điểm phân loại sử dụng đất cũng có những thay đổi phù hợp.

a). Quan điểm phân chia đất nông nghiệp, lâm nghiệp

Trước kia diện tích rừng che phủ còn lớn nên hầu hết đất lâm nghiệp được bao phủ bởi rừng. Tuy nhiên trong quá trình canh tác, sử dụng rừng và đất có nhiều biến đổi nên nhiều diện tích rừng bị mất đi trở thành đất trống đồi núi trọc hoặc đất hoang hoá. Những diện tích đất đó đã được sử dụng cho các mục đích khác nhau kể cả lâm nghiệp, nông nghiệp và các mục đích khác. Vì vậy, việc phân chia ranh giới đất nông nghiệp, lâm nghiệp được hình thành. Quan điểm chung là những nơi đất dốc, bị thoái hoá, sản xuất nông nghiệp không hiệu quả sẽ là đất lâm nghiệp. Tiêu chuẩn phân chia đất hướng nông, hướng lâm chủ yếu dựa vào độ dốc và độ dày tầng đất.

Năm 1975 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 278/QĐ ngày 11/7/1975 về quy định tiêu chuẩn sử dụng đất cho nông nghiệp và lâm nghiệp như sau:

Độ dốc		Độ dày tầng đất (cm)	Cách sử dụng
Theo độ	Theo %		
<15	<27	>35	Nông nghiệp, với ruộng bậc thang tưới, tiêu.
15 - 18	27-33	>35	Ruộng bậc thang theo đường đồng mức
18-25	33-47	>35	Nông lâm kết hợp, bãi chăn nuôi, cây công nghiệp
>25	>47	Cho mọi độ dày	Lâm nghiệp

Rõ ràng là tiêu chuẩn phân chia đất hướng lâm, hướng nông theo độ dốc như trên theo quan điểm sử dụng đất hiện nay là không phù hợp, không phải tất cả các độ dốc $>25^0$ đều là đất lâm nghiệp và ngược lại tất cả đất có độ dốc thấp hơn đều là đất nông nghiệp (vùng cao nguyên, đồng bằng sông Cửu Long,...). Sử dụng đất hiện nay theo hướng nông lâm ngư kết hợp là khuynh hướng chủ đạo. Nhiều diện tích xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn đều gây trồng theo phương thức Nông lâm kết hợp, lấy ngắn nuôi dài hoặc dành một số diện tích nhất định cho người dân sản xuất nông nghiệp. Những diện tích rừng sản xuất ở đồng bằng sông Cửu Long đối với rừng ngập mặn và rừng tràm đều thực hiện theo phương thức Lâm - Nông - Ngư kết hợp theo mô hình Rừng + nuôi trồng thủy sản (chủ yếu là tôm, cua...) hoặc Rừng + Lúa + Cá... Ngoài ra những diện tích trồng cây phân tán đặc biệt ở vùng đất bằng rất có ý nghĩa môi trường và kinh tế.

Với quan điểm sử dụng đất hiện nay khi nói tới đất nông nghiệp là bao hàm cả đất lâm nghiệp như đã trình bày trên trong luật đất đai sửa đổi năm 2003.

Tóm lại, việc xác định đất đai cho mục tiêu sử dụng đất trong lâm, nông nghiệp không thể cứng nhắc hoàn toàn dựa vào độ dốc hay độ dày tầng đất mà là trên cơ sở phát triển bền vững, sử dụng đất theo hướng Nông lâm kết hợp. Việc xác định hướng sử dụng đất cần linh hoạt và mềm dẻo tùy điều kiện nhưng phải đảm bảo diện tích rừng nhất định cho mục tiêu “an toàn sinh thái và phát triển bền vững của vùng...”

b) Quan điểm phân chia đất lâm nghiệp không có rừng và đất chưa sử dụng

Trong hệ thống phân loại sử dụng đất toàn quốc từ trước tới nay đều không đề cập tới đất lâm nghiệp không có rừng mà nằm trong nhóm đất chưa sử dụng và sẽ được quy hoạch một phần lớn cho mục tiêu phát triển lâm nghiệp. Đất lâm nghiệp chỉ được hiểu là đất có rừng, tuy nhiên trong nhiều văn bản phân loại sử dụng đất lâm nghiệp lại đề cập tới khái niệm đất lâm nghiệp không có rừng đặc biệt trong việc kiểm kê đất đai và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Luật bảo vệ và phát triển rừng (1991) như đã nêu trong chương I: Những quy định chung có xác định đất lâm nghiệp gồm: (1). Đất có rừng; (2) Đất không có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng dưới đây gọi tắt là đất trồng rừng.

Luật đất đai sửa đổi năm 1993 như đã nêu trên đất lâm nghiệp bao gồm cả đất có rừng và đất không có rừng. Thông tư liên tịch giữa Bộ NN & PTNT và Tổng Cục Địa chính số 62/2000/TTLT/BNN-TCDC ngày 6/6/2000 về “Hướng dẫn việc giao đất, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp” tại điều 1 đã quy định: Đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng - rừng tự nhiên và rừng trồng – và đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích Lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm.

Trong quyết định của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc công bố diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc năm 2002 số 2490/QĐ/BNN-KL ngày 30/7/2003 đều có xác định diện tích đất trồng đồi núi trọc chưa có rừng trong phạm vi toàn quốc và cho từng tỉnh.

Tóm lại, trong quản lý, quy hoạch đất lâm nghiệp việc phân loại

sử dụng đất lâm nghiệp đề cập tới 2 loại: Đất có rừng và đất không có rừng. Đó có là cơ sở để kiểm kê, đánh giá đất đai trong toàn quốc, từng vùng, từng tỉnh và trong quy hoạch sử dụng đất đai. Sự phân loại như vậy là hoàn toàn cần thiết.

c). Quan điểm tổng hợp phân loại sử dụng đất lâm nghiệp dựa trên nguồn gốc hình thành rừng, mục tiêu sử dụng và trạng thái thực bì.

Phân loại sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu dựa trên mục tiêu sử dụng đất vì hầu hết đều là các loài cây được gây trồng (cây hàng năm, lâu năm...) còn trên đất lâm nghiệp ngoài rừng trồng chiếm diện tích không lớn còn có một diện tích rất lớn là rừng tự nhiên với các kiểu rừng khác nhau. Ngoài ra trên đất không có rừng cũng tồn tại các trạng thái thực bì khác nhau làm cơ sở cho việc phân loại sử dụng đất lâm nghiệp một cách chi tiết hơn.

Tóm lại: Với đặc điểm đất lâm nghiệp là sự tồn tại sẵn có rừng tự nhiên với các kiểu rừng khác nhau, mục tiêu sử dụng khác nhau nên việc phân loại sử dụng đất lâm nghiệp phải dựa trên nhiều nhân tố và có phần phức tạp hơn, nghĩa là vừa dựa trên trạng thái thực bì tự nhiên và gây trồng vừa dựa trên mục đích sử dụng của rừng.

2.2.2. Các hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp

2.2.2.1. Hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp tổng quát nằm trong hệ thống phân loại đất đai toàn quốc

Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp trước hết phải nằm trong hệ thống phân loại sử dụng đất đai toàn quốc. Hệ thống phân loại đất lâm nghiệp đã có những thay đổi theo từng giai đoạn và có 2 hệ thống phân loại chủ yếu sau:

Đất lâm nghiệp được phân loại độc lập bao gồm: Đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp để trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ phục hồi rừng tự nhiên, nuôi dưỡng làm giàu rừng, nghiên cứu thí nghiệm (luật đất đai sửa đổi 1993).

Đất lâm nghiệp nằm trong nhóm đất nông nghiệp: Toàn bộ đất đai Việt Nam được chia thành 3 nhóm lớn: Nhóm đất nông nghiệp; Nhóm đất phi nông nghiệp; Và nhóm đất chưa sử dụng. Đất lâm nghiệp chỉ bao gồm đất đã có rừng phân loại theo mục tiêu sử dụng. Đó là đất có rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (Luật đất đai sửa đổi năm 2003).

2.2.2.2. Các hệ thống phân loại chi tiết được sử dụng trong ngành lâm nghiệp

a). Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp bổ sung trong hệ thống phân loại toàn quốc

Dựa trên hệ thống phân loại sử dụng đất toàn quốc, phân loại sử dụng đất lâm nghiệp đã được bổ sung nhằm phục vụ kiểm kê đất đai, đánh giá và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất và trình độ quản lý đất đai từ trung ương xuống địa phương

Quyết định gần đây nhất của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT về việc công bố diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc năm 2002 số 2490/QĐ/BNN-KL ngày 30/7/2003 thể hiện hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp như sau:

I. Đất có rừng

A. Rừng tự nhiên.

- Rừng gỗ: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Rừng tre nứa: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Rừng hỗn giao: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Rừng ngập mặn: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Rừng núi đá: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.

B. Rừng trồng.

- Rừng trồng có trữ lượng: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Rừng trồng chưa có trữ lượng: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Tre luồng: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Cây đặc sản: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.

II. Đất trồng đồi núi không có rừng.

- Ia: Đất trồng cỏ: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Ib: Đất cây bụi: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.
- Ic: Đất cây bụi cây gỗ tái sinh rải rác, độ tàn che 0,1: như trên.

Núi đá không có rừng: Rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất.

Như vậy trong hệ thống phân loại này có cả đất lâm nghiệp không có rừng.

b). Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp chi tiết cho thiết kế kinh doanh rừng dựa trên trạng thái thực bì tự nhiên.

Nhằm thiết kế kinh doanh rừng Bộ Lâm nghiệp cũ đã ra quyết định kỹ thuật về quy phạm thiết kế kinh doanh rừng số 682B/QĐKT ngày 1/8/1984 và Bộ Nông nghiệp & PTNT đã tiếp tục sử dụng quy phạm này (công bố lại 5/2000). Trong đó có đề cập tới hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp theo trạng thái thực bì tự nhiên (biểu 1).

Biểu 1: Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp theo trạng thái thực bì tự nhiên (*Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp theo trạng thái tự nhiên – hệ thống phân loại tự nhiên; Quy phạm thiết kế kinh doanh rừng do bộ Lâm nghiệp (cũ) ban hành tại quyết định số 682 B/QĐKT ngày 1-8-1984, tái bản tháng 5-2000*).

TT	Hạng mục	Ký hiệu
1	<i>Đất không có rừng</i>	I
1.1	Đất trồng cỏ	Ia
1.2	Đất cây bụi	Ib
1.3	Đất cây bụi, có các gỗ tái sinh tự nhiên rải rác, các cây gỗ tái sinh có độ tàn che $\leq 10\%$, với mật độ cây gỗ tái sinh ≤ 1000 cây/ha.	Ic
2	<i>Đất khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên</i>	II
2.1	Đất trồng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh tự nhiên, mật độ cây gỗ tái sinh > 1000 cây/ha với độ tàn che $> 10\%$	IIa

TT	Hạng mục	Ký hiệu
2.2	Rừng non phục hồi trên trồng cây bụi, mật độ cây gỗ > 1000 cây/ha, với đường kính > 10 cm	IIb
3	Đất rừng tự nhiên bị tác động	III
3.1	Rừng tự nhiên bị tàn phá mạnh	IIIa
3.1.1	Rừng nghèo kiệt có trữ lượng gỗ 50 – 80 m ³ /ha	IIIa1
3.1.2	Rừng nghèo kiệt có trữ lượng gỗ 80 – 120 m ³ /ha	IIIa2
3.1.3	Rừng nghèo kiệt có trữ lượng gỗ 120 – 200 m ³ /ha	IIIa3
3.2	Rừng tự nhiên bị tác động ở mức trung bình, còn có kết cấu 3 tầng cây, với trữ lượng gỗ: 200 – 300 m ³ /ha	IIIb
3.3	Rừng tự nhiên bị tác động ít, rừng có cấu trúc 3 tầng cây, các dấu vết rừng bị tàn phá không còn thể hiện rõ, có trữ lượng gỗ: 300 – 400 m ³ /ha.	IIIc
4	Đất rừng tự nhiên giàu hầu như chưa bị tác động	IV

Hệ thống phân loại này mới chỉ đề cập tới các trạng thái rừng và thực bì tự nhiên mà không đề cập tới rừng trồng nên cần được bổ sung hoàn chỉnh

c) Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp chi tiết theo chức năng của rừng (mục đích sử dụng đất lâm nghiệp)

Hệ thống phân loại này được đề cập chi tiết trong quyết định 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về “Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên”.

- Phân loại tổng quát đất lâm nghiệp: trong chương I của quyết định đã nêu rõ đất lâm nghiệp bao gồm:
 - Đất có rừng.
 - Đất chưa có rừng, đất không còn rừng và thảm thực vật tự nhiên được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp.
- Phân loại chi tiết đất lâm nghiệp theo mục đích sử dụng:

Theo quyết định này thì rừng tự nhiên được chia thành 3 loại chính theo mục đích sử dụng sau đây:

- Rừng đặc dụng.
- Rừng phòng hộ.

- Rừng sản xuất.

1. Rừng đặc dụng được chia thành 2 loại như sau:

1.1 Vườn quốc gia.

1.2 Khu bảo tồn thiên nhiên gồm có:

Khu dự trữ thiên nhiên.

1 Khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh.

2 Khu rừng văn hoá - Lịch sử - Môi trường.

2. Rừng phòng hộ được chia thành 4 loại như sau:

1.1 Rừng phòng hộ đầu nguồn.

1.2 Rừng phòng hộ chống gió hại

1.3 Rừng phòng hộ chắn sóng.

1.4 Rừng phòng hộ môi trường sinh thái – cảnh quan.

Trong các loại rừng phòng hộ lại được chia chi tiết thêm theo mức độ xung yếu khác nhau:

a. Vùng rất xung yếu.

b. Vùng xung yếu.

3. Rừng sản xuất: Được chia thành 3 loại rừng theo sản phẩm đó là:

3.1. Rừng gỗ.

3.2. Rừng tre nứa.

3.3. Rừng đặc sản.

Rừng được chia thành 3 loại theo mục đích sau đây:

1. Rừng đặc dụng

Loại rừng này được xác định nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, nguồn gen thực vật và động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch.

Rừng đặc dụng được chia thành 3 loại sau:

*** Vườn quốc gia**

Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, bảo đảm các tiêu chí sau đây:

+ Vùng đất tự nhiên bao gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người), các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài thực vật, động vật, các khu rừng có giá trị cao về mặt khoa học, giáo dục và du lịch.

+ Có diện tích đất tự nhiên đủ rộng để chứa đựng được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên. + Điều kiện về giao thông tương đối thuận lợi.

*** Khu bảo tồn thiên nhiên**

Khu bảo tồn thiên nhiên là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo đảm quá trình diễn thế tự nhiên, được chia thành hai loại sau:

*** Khu dự trữ thiên nhiên**

Khu dự trữ thiên nhiên là vùng đất tự nhiên, có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học cao.

- Có hệ sinh thái tự nhiên tiêu biểu, ít bị tác động của con người, có hệ động thực vật đa dạng.

- Có giá trị khoa học, giáo dục, cảnh quan và du lịch.

- Có các loài động vật, thực vật đặc hữu đang sinh sống, hoặc các loài đang có nguy cơ bị tiêu diệt.

- Phải có diện tích đủ rộng, diện tích hệ sinh thái tự nhiên cần bảo tồn ³ 70%

- Đảm bảo tránh được các tác động trực tiếp có hại của con người.

*** Khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh**

Khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh là vùng đất tự nhiên được quản lý, bảo vệ nhằm đảm bảo sinh cảnh (vùng sống) cho một hoặc nhiều loài động vật, thực vật đặc hữu hoặc loài quý hiếm. - Có vai trò quan trọng trong việc bảo tồn thiên nhiên, duy trì cuộc sống và phát triển của các loài, là vùng sinh sản, nơi kiếm ăn, vùng hoạt động hoặc nghỉ ngơi, ẩn náu của động vật.

- Có các loài thực vật quý hiếm, hoặc là nơi cư trú hoặc di trú của các loài động vật hoang dã quý hiếm.

- Có khả năng bảo tồn nhờ vào sự bảo vệ của con người.

- Có diện tích đủ lớn để bảo tồn loài và sinh cảnh.

*** Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường (khu rừng bảo vệ cảnh quan)**

Khu rừng văn hoá - lịch sử - môi trường là khu vực bao gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu và có giá trị văn hoá lịch sử, nhằm phục vụ cho các hoạt động văn hoá, du lịch hoặc để nghiên cứu thí nghiệm, bao gồm:

- a. Khu vực có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo.
- b. Khu vực có các di tích lịch sử - văn hoá đã được xếp hạng, hoặc các cảnh quan như thác nước, hang động, nham thạch, cảnh quan biển, các di chỉ khảo cổ, hoặc khu vực rừng mang tính lịch sử truyền thống của địa phương.
- c. Khu vực dành cho nghiên cứu thí nghiệm.

▪ **Rừng phòng hộ**

Loại rừng này được xác định với mục đích sử dụng chủ yếu để xây dựng và phát triển rừng cho mục đích bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai (chống gió bão, cản sóng bảo vệ đê ngăn nước mặn vùng ven biển...), điều hoà khí hậu, bảo đảm cân bằng sinh thái và an ninh môi trường.

Rừng phòng hộ bao gồm:

*** Rừng phòng hộ đầu nguồn**

Rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, các hồ chứa nước để hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, bảo vệ đất, hạn chế bồi đắp các lòng sông, lòng hồ.

*** Rừng phòng hộ chống gió hại**

Chặn cát bay, phòng hộ cho sản xuất nông nghiệp, bảo vệ các khu dân cư, các khu đô thị, các vùng sản xuất, các công trình khác.

*** Rừng phòng hộ chắn sóng**

Nhằm ngăn cản sóng, chắn sóng, chống sạt lở bờ biển, bảo vệ các hệ thống đê ven biển, ngăn nước mặn và các công trình ven biển khác.

*** Rừng phòng hộ môi trường sinh thái – cảnh quan**

Nhằm điều hoà khí hậu, chống ô nhiễm ở khu đông dân cư, các đô thị và các khu công nghiệp, kết hợp phục vụ du lịch, nghỉ ngơi.

Các loại rừng phòng hộ lại được chia chi tiết thêm dựa theo mức độ xung yếu khác nhau

a. Vùng rất xung yếu

Bao gồm những nơi đầu nguồn nước, có độ dốc lớn, gần sông, gần hồ, có nguy cơ bị xói mòn mạnh, có yêu cầu cao nhất về điều tiết nước, những nơi cát di động mạnh, những nơi bờ biển thường bị sạt lở, sóng biển thường xuyên đe dọa sản xuất và đời sống nhân dân có nhu cầu cấp bách nhất về phòng hộ: Xây dựng rừng chuyên phòng hộ, đảm bảo tỷ lệ che phủ của rừng >70%.

b. Vùng xung yếu

Bao gồm những nơi có độ dốc, mức độ xói mòn đất trung bình, mức độ điều tiết nước trung bình, mức độ đe dọa cát bay và sóng biển thấp hơn. Có khả năng xây dựng rừng phòng hộ kết hợp sản xuất đảm bảo độ che phủ của rừng tối thiểu 50%.

- **Rừng sản xuất** (áp dụng cho rừng tự nhiên)

Loại rừng này được xác định chủ yếu để xây dựng, phát triển rừng cho mục đích sản xuất, kinh doanh Lâm sản (Trong đó đặc biệt là gỗ và các loại đặc sản rừng) và kết hợp phòng hộ môi trường, cân bằng sinh thái.

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên, được chia thành 3 loại rừng sản xuất theo sản phẩm sau đây:

1. Rừng gỗ

2. Rừng tre nứa

3. Rừng đặc sản (Rừng Quế, Bời lời, Hồi, Trầu và các loại rừng được liệt: Sa nhân, Thảo quả)

Đối với đất lâm nghiệp không có rừng (đất trống đồi núi trọc) áp dụng hệ thống phân loại như đã trình bày ở mục a: Dựa vào trạng thái thực bì phân chia làm các loại khác nhau và sau đó phân chia theo mục tiêu sử dụng: Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2.2.2.3. Một số hệ thống phân loại đất lâm nghiệp áp dụng ở địa phương

a). Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp ở huyện Kon Plong, tỉnh KonTum. Dự án JICA 1999 – 2002

Dự án phân loại sử dụng đất (biểu2) theo 2 loại lớn: đất có rừng và đất không có rừng và chi tiết hơn theo đặc điểm trạng thái thực bì. Trên cơ sở phân loại đó có thể xác định trữ lượng, diện tích các loại rừng tự nhiên và các phương thức khai thác phù hợp (rừng được phép khai thác, cường độ, luân kỳ khai thác...), các biện pháp lâm sinh phục hồi rừng (xúc tiến tái sinh tự nhiên) hoặc trồng rừng mới. Chi tiết hơn trong phân loại sử dụng đất còn xác định các loại rừng phòng hộ (rất xung yếu và xung yếu), rừng sản xuất (rừng được phép khai thác, không được phép khai thác...).

Biểu 2: Bảng phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp ở huyện Kon Plong, tỉnh KonTum 2002.

ST T	Theo phân loại của nhóm nghiên cứu JICA	Phân loại chung theo Việt Nam	Trữ lượng (m ³ /ha)
1	Rừng nguyên sinh	IV Rừng giàu chưa bị tác động (rừng tự nhiên)	*M 320
2	Rừng thứ sinh loại I	III_C Rừng tự nhiên ít bị tác động.	266
3	Rừng thứ sinh loại II	III_B Rừng tự nhiên bị tác động ở mức độ trung bình	197
4	Rừng thứ sinh loại III	III_A Rừng tự nhiên bị tác động mạnh	122
5	Rừng nửa rụng lá	Rừng phục hồi trên trảng cây bụi và sau nương rẫy	
6	Rừng rụng lá (rừng khộp)	II_B Rừng non phục hồi trên trảng cây bụi	76
7	Trảng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh tự nhiên	I_C, II_A Trảng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh	
8	Trảng cỏ	I_A Trảng cỏ	

(Nguồn: JOFCA – JICA.2002. Nghiên cứu khả thi qui hoạch quản lý rừng ở Tây Nguyên, Trang 77 – 80)

Chú thích: * Số liệu điều tra từ ảnh vệ tinh.

b) Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp ở huyện Quỳnh Châu (Nghệ An)

Ở đây cũng áp dụng hai hệ thống phân loại đất Lâm nghiệp, để thực hiện dự án qui hoạch đất Lâm nghiệp ở trong huyện.

1. Đất có rừng

1.1 Rừng tự nhiên

- Rừng giàu (IV, III_B, III_{A3})
- Rừng trung bình (III_{A2})
- Rừng nghèo (II_A, II_B)
- Rừng phục hồi
- Rừng hỗn giao gỗ + tre nứa

1.2 Rừng trồng (theo các loài cây và cấp tuổi)

2. Đất chưa sử dụng (I_A, I_B, I_C)

3. Đất khác

Và hệ thống phân loại theo mục tiêu sử dụng hay chức năng của rừng

Đất rừng đặc dụng

Đất rừng phòng hộ

Đất rừng sản xuất.

Sau khi áp dụng hai hệ thống phân loại trên, huyện đã xác định được các biện pháp cụ thể về quản lý từng loại rừng và các biện pháp trồng rừng, khoanh nuôi, khai thác đảm bảo tái sinh tự nhiên hợp lý để phát triển tài nguyên rừng và tác dụng phòng hộ, bảo vệ môi trường trong huyện.

c) Phân loại sử dụng đất lâm nghiệp tại xã Phong Dụ (huyện Tiên Yên - Quảng Ninh), dự án GCP/VIE/020/ITA (1996 – 1999)

Dự án được thực hiện đã giao đất, giao rừng ở cấp xã do vậy việc phân loại sử dụng đất cần chi tiết phản ánh đủ các trạng thái sử dụng đất hiện tại và tương lai.

Biểu 3: Sau đây giới thiệu hệ thống phân loại sử dụng đất lâm nghiệp ở xã

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Đất trống chưa có rừng	I	1030.45
1.1	Đất trắng cỏ	Ia	0
1.2	Đất trắng cây bụi	Ib	275.9
1.3	Đất cây bụi có cây gỗ tái sinh rải rác	Ic	754.55
2	Rừng tự nhiên	II	499.4
2.1	Trảng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh tự nhiên, mật độ cây > 1000 cây/ha	IIa	52.5
2.2	Rừng tự nhiên nghèo kiệt, có trữ lượng gỗ 50 – 80 m ³ /ha	IIIa1	18.4
2.3	Rừng tre dóc		428.5
3	Rừng trồng		86.2
3.1	Rừng Bạch đàn		44.3
3.2	Rừng đặc sản (rừng Quế)		34.5
3.3	Rừng keo		1.0
3.4	Rừng đặc sản (rừng Sờ)		6.4
4	Đất Nông nghiệp		490.22
5	Đất khác (đất thổ cư, đất giao thông, sông, bãi đá)		266.14

d) Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp vùng đất ngập mặn ven biển và đất chua phèn

Hiện nay phân loại sử dụng đất lâm nghiệp vùng đất ngập mặn ven biển và chua phèn vẫn dựa theo khung phân loại sử dụng đất lâm nghiệp đã áp dụng nhưng còn nhiều tồn tại, vướng mắc trong quá trình

thực hiện khung phân loại, đặc biệt là các tiêu chuẩn, tiêu chí xác định các loại rừng theo mục đích sử dụng chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng sản xuất; tiêu chí xác định rừng tự nhiên và rừng trồng vì nhiều trường hợp rất khó xác định trên thực địa nếu như không nắm rõ quá trình hình thành rừng. Hơn thế nữa với sự xâm hại mạnh của việc nuôi trồng thủy sản vào rừng ngập mặn, rừng tràm thì việc xác định đất trồng nhằm khôi phục rừng ngập mặn, rừng tràm cũng không hoàn toàn dễ dàng và cần phải dựa trên những tiêu chí nào?.

Trong quá trình thực hiện đề tài cấp nhà nước về “Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp và hoàn thiện phương pháp phát triển rừng” trong chương trình cấp nhà nước mã số KN03 “Khôi phục và phát triển rừng” Viện Khoa học Lâm nghiệp đã đề xuất tiêu chuẩn xác định đất dành cho khôi phục, gây trồng rừng ngập mặn và rừng tràm cũng như các kiểu mô hình rừng sản xuất kết hợp nuôi trồng thủy sản.

- Với vùng đất ngập mặn ven biển: Các tiêu chuẩn phân chia đất ngập mặn dành khôi phục, phát triển rừng và xác định các kiểu mô hình lâm ngư kết hợp.

Các tiêu chuẩn chủ yếu là:

- Loại đất: Với đất ngập mặn ven biển có thể xác định rõ hơn, đất thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp và phù hợp cho khôi phục, phát triển rừng.
- Độ thành thực của đất: Có liên quan chặt chẽ tới phân bố các kiểu thảm thực vật rừng ngập mặn. Ví dụ: Bùn loãng, bùn chặt, sét mềm, sét chặt, đất rắn chắc.
- Chế độ ngập triều bao gồm thời gian ngập và độ sâu ngập triều.

Trong hệ thống phân loại sử dụng đất ngập mặn ngoài rừng phòng hộ xung yếu, rừng đặc dụng thì rừng sản xuất cần phân chia theo các kiểu rừng kết hợp nuôi trồng thủy sản như rừng – tôm hoặc tôm - rừng thể hiện mối quan hệ giữa diện tích rừng và nuôi trồng thủy sản.

- Với vùng đất chua phèn : Các tiêu chuẩn phân loại sử dụng đất chua phèn sử dụng trong lâm nghiệp là
 - Loại đất

- Chế độ ngập nước mùa lũ : Mức độ ngập sâu và thời gian ngập
- Khả năng rửa phèn (Hệ thống thủy lợi và nước ngọt...)

Đối với đất không có rừng sẽ sử dụng cho mục tiêu lâm nghiệp, các trạng thái thực bì có thể phân chia như sau:

- Đất trống có rải rác tràm gió phân bố
- Đất trống có cỏ năn kim
- Đất trống có cỏ lác, cỏ ống
- Đất trống có lau sậy

2.3. Đề xuất hệ thống phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp ở các cấp khác nhau

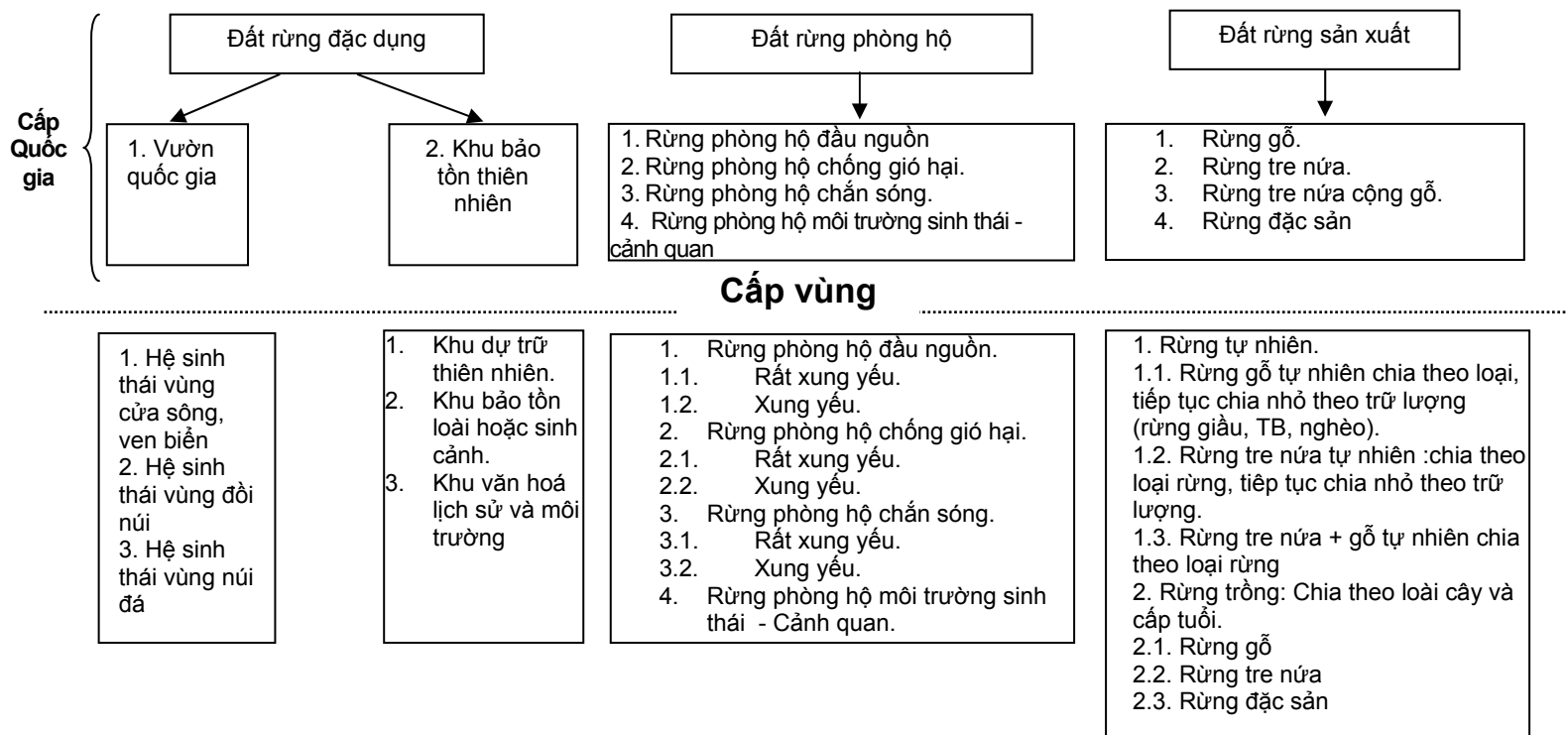
Để đơn giản dễ sử dụng, và có tác dụng đối với sản xuất chúng ta có thể chia các hệ thống phân loại đất Lâm nghiệp ở hai cấp khác nhau:

- Cấp quốc gia (tổng quát)
- Các vùng sinh thái Nông nghiệp.

Biểu 04 và 05 dưới đây mô tả đề xuất cho phân loại sử dụng đất lâm nghiệp theo 2 cấp nêu trên.

Biểu 4: Phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp theo mục đích sử dụng (chức năng của rừng) ở cấp Quốc gia và vùng sinh thái Nông nghiệp

Bao gồm cả đất có rừng (rừng tự nhiên và rừng trồng) và đất chưa có rừng được quy hoạch đất Lâm nghiệp



Biểu 5: Phân loại sử dụng theo hệ thống phân loại tự nhiên Quốc gia và các vùng sinh thái Nông nghiệp

	I. Đất không có rừng	II. Đất khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên	III. Đất dưới rừng tự nhiên	IV. Đất rừng trồng
Cấp Quốc gia	I _A . Đất trảng cỏ. I _B . Đất cây bụi. I _C . Đất cây bụi và cây gỗ rải rác.	II _A . Đất trảng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh >1000 cây. II _B . Rừng non phục hồi trên trảng cây bụi.	III _A . Rừng gỗ. III _B . Rừng tre nửa. III _C . Rừng tre nửa và gỗ	IV _A : Rừng gỗ. IV _B : Rừng tre nửa. IV _C : Rừng đặc sản.
Cấp vùng	I _A . Đất trảng cỏ: I _{A1} . Trảng cỏ thấp (có lông lợn, tra may, tể guột, năn kim). I _{A2} : Trảng cỏ cao (lau, chít, chè ve, cá lác, lau sậy). I _B : Đất cây bụi: I _{B1} : Đất cây bụi thấp (sim, mua). I _{B2} : Đất cây bụi cao: hoắc quang, thầu tấu, Hu Basoi I _C : Đất cây bụi và cây gỗ rải rác: I _{C1} : Số cây gỗ <500 cây/ha. I _{C2} : Số cây gỗ 500-1000 cây/ha. I _D : Đất có tre nửa mọc rải rác.	II _A . Đất trảng cây bụi có nhiều cây gỗ tái sinh >1000 cây. II _{A1} : Độ tàn che từ 15-30%. II _{A2} : Độ tàn che từ 30-60%. II _B . Rừng non phục hồi trên trảng cây bụi >1000 cây/ha. II _{B1} : Có đường kính H 10 – 15cm. II _{B2} : Có đường kính H 10 – 25cm	III _A . Rừng gỗ. III _{A1} : Rừng giàu. III _{A2} : Rừng TB. III _{A3} : Rừng nghèo. III _B . Rừng tre nửa. III _{B1} : Mật độ cây cao. III _{B2} : TB III _{B3} : Thưa. III _C : Rừng tre nửa. III _{C1} : Trữ lượng tre và gỗ cao. III _{C2} : TB III _{C3} : Thấp.	IV _A : Rừng gỗ. IV _{A1} : Rừng cây lá rộng IV _{A2} : Rừng lá kim. IV _{A3} : Rừng ngập mặn và rừng tràm IV _B : Rừng tre nửa. IV _{B1} : Thân mọc cụm. IV _{B2} : Thân mọc tán. IV _C : Rừng đặc sản. IV _D : Rừng hỗn giao (lá kim + lá rộng; gỗ + tre nửa). Hạt(sò), Hoa (hoa hòe).

Chú thích: Cơ thể chia nhỏ thêm theo cấp tuổi của rừng.

Số liệu chi tiết về hiện trạng đất lâm nghiệp được thống kê ở biểu 6 dưới đây.

Biểu 6,. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc theo chức năng .<2002.Quyết định của Bộ Trưởng Bộ NNPTNT số 2490/QĐ/BNN /KL ngày 30/7/2003.>

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo chức năng		
		Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất
I. Đất có rừng	11,784,588	5,614,305	1,727,377	4,442,906
A. Rừng tự nhiên	9,865,020	4,905,028	1,654,130	3,305,862
1. Rừng gỗ	7,772,416	3,892,617	1,300,231	2,579,568
2. Rừng tre nứa	788,713	359,201	82,662	346,850
3. Rừng hỗn giao	685,766	289,778	114,393	281,595
4. Rừng ngập mặn	70,205	46,361	12,368	11,476
5. Rừng núi đá	547,920	317,071	144,476	86,373
B. Rừng trồng	1,919,568	709,277	73,247	1,137,044
1. RT có trữ lượng	595,147	190,150	13,580	391,417
2. RT chưa có trữ lượng	1,169,554	495,439	58,314	615,801
3. Tre luồng	59,066	4,426	253	54,387
4. Cây đặc sản	95,801	19,262	1,100	75,439
II. Đất trống, đồi núi không rừng	7,350,081	3,827,789	569,034	2,953,258
1. Trạng thái Ia	2,900,155	1,603,693	243,516	1,052,946
2. Trạng thái Ib	2,093,892	971,216	161,767	960,909
3. Trạng thái Ic	1,934,365	1,100,218	149,729	684,418
4. Núi đá không có rừng	421,669	152,662	14,022	254,985

2.4. Số liệu về hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp năm 2002 ở cấp Quốc gia

Việt nam thuộc nhóm 40 nước kém phát triển của thế giới. Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, chiến lược ổn định và phát

triển kinh tế - xã hội 1991 - 2000, năm 1995 đã cơ bản thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội. Đại hội VIII đã xác định giai đoạn 1996 - 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới, làm tiền đề cho thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đại hội đề ra nhiệm vụ phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Qua 10 năm thực hiện các chủ trương chính sách đó trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội đã đạt được những thành tựu rất cơ bản.

Tốc độ tăng trưởng GDP từ năm 1991 đến nay liên tục tăng với mức bình quân 7 %/năm, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng bình quân 5,2 %/năm, công nghiệp tăng trưởng với tốc độ cao và tương đối ổn định, bình quân mỗi năm tăng 13,5 %, các ngành dịch vụ đã chiếm 39,1 % GDP cả nước.

Nền kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện cùng với việc ban hành và bổ sung, sửa đổi Luật Đất đai, các văn bản dưới Luật và các chính sách đổi mới kinh tế - xã hội khác đã có tác động tốt đến việc quản lý và sử dụng đất đai của nước ta.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của cả nước năm 2002 là 19.134.669 ha chiếm 58,2% diện tích đất tự nhiên, trong đó: Diện tích rừng tự nhiên có: 9.865.020 ha, chiếm 51,56 %, diện tích rừng trồng: 1.919.568 ha, chiếm 10,03%, diện tích đất trồng, đồi núi trọc chưa có rừng có: 7.350.081 ha, chiếm 38,41 % diện tích đất lâm nghiệp. Tuy nhiên số liệu tổng diện tích đất lâm nghiệp mới chỉ là công bố của Bộ NNPTNT.

3. Đánh giá đất lâm nghiệp

3.1. Thực trạng đánh giá đất Lâm nghiệp ở Việt Nam

Để sử dụng đất Lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững, sau khi đã phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp, cần tiến hành đánh giá đất Lâm nghiệp. Đánh giá đất lâm nghiệp bao gồm các nội dung sau:

- Đánh giá tiềm năng sử dụng đất Lâm nghiệp .
- Đánh giá độ thích hợp của đất đai Lâm nghiệp.
- Điều tra lập địa đất Lâm nghiệp.

Cũng như ở nhiều nước trên thế giới, để phục vụ sản xuất được thiết thực và sâu sắc hơn, người ta đã chuyển từ đánh giá đất (Soil evaluation)

sang đánh giá đất đai (Land evaluation).

Đánh giá đất đai có hai nội dung chính: Đánh giá tiềm năng của đất đai (Land capability evaluation) và đánh giá độ thích hợp của đất đai (Land suitability evaluation).

Đánh giá tiềm năng đất đai thường được sử dụng phương pháp phổ biến áp dụng ở Bộ Nông Nghiệp Mỹ dựa trên các yếu tố hạn chế khó biến đổi. Ở Việt Nam trước 1995 Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp đã tiến hành đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho quy hoạch phát triển nông nghiệp ở cấp vùng. Về đất lâm nghiệp cũng đã được tiến hành nghiên cứu ở cấp vùng trên phạm vi toàn quốc thông qua đề tài cấp nhà nước KN03-01 “Đánh giá tiềm năng đất lâm nghiệp và hoàn thiện phương pháp điều tra lập địa”, 1991-1995 do Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam chủ trì.

Đánh giá lập địa ở cấp vi mô cũng được tiến hành từ 1971 do các chuyên gia Đức áp dụng tại Quảng Ninh. Viện Điều tra quy hoạch rừng đã xây dựng qui trình điều tra lập địa áp dụng cho toàn quốc <1984>. Từ 1995 trở lại đây Viện Khoa học Lâm nghiệp đã phối hợp với các dự án trồng rừng do Cộng hoà Liên bang Đức và Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ xây dựng qui trình điều tra lập địa phục vụ trồng rừng được áp dụng phổ biến.

Tiêu chí phân chia lập địa cấp I và II < Viện Điều tra Quy hoạch rừng > 1984 được áp dụng cho việc điều tra thiết kế trồng rừng và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Trong chương trình hợp tác với tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO) thông qua dự án TCP/VIE/0066, Viện Khoa học Lâm nghiệp đã phối hợp với Viện Điều tra Quy hoạch rừng xây dựng bộ tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá đất lâm nghiệp cấp xã.

3.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vĩ mô

3.2.1. Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp

Các bước tiến hành đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp như sau:

a. Xác định các đơn vị đất đai (Land units) trong Lâm nghiệp

Năm (5) yếu tố (tiêu chí) chủ đạo đã được lựa chọn để xác định để xác định đơn vị đất đai:

- Độ cao so với mặt biển.
- Loại đất (hay nhóm đất).
- Độ dày tầng đất.
- Độ dốc.
- Lượng mưa.

Năm yếu tố được lựa chọn ở trên đã thể hiện các đơn vị đất đai là sự tổng hợp của nhiều yếu tố, mà đất (Soil) chỉ là một yếu tố. (Đất, địa hình (độ cao, độ dốc) và chế độ thủy văn (lượng mưa) áp dụng đánh giá đánh Lâm nghiệp ở vùng đồi núi.

Kết quả: cả nước có khoảng 297 đơn vị đất đai trong Lâm nghiệp.

b. Xác định các chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng sản xuất đất Lâm nghiệp vùng đồi núi:

Với mỗi tiêu chí, các chỉ tiêu cụ thể được xác định để đánh giá, cụ thể như sau:

1. Tiêu chí 1: Độ dốc : Được chia làm 4 cấp:

Cấp 1: $<15^{\circ}$

Cấp 2: $15^{\circ} - 25^{\circ}$

Cấp 3: $25^{\circ} - 35^{\circ}$

Cấp 4: $>35^{\circ}$.

2. Tiêu chí 2: Độ dày tầng đất : được phân cấp thành 3:

Cấp 1 và cấp 2: Độ dày >100 cm.

Cấp 3: độ dày 50 -100 cm.

Cấp 4: độ dày <50 cm.

3. Tiêu chí 3: Thành phần cơ giới, cũng được phân cấp thành 3:

Cấp 1 và cấp 2: Đất thịt.

Cấp 3: Đất sét.

Cấp 4: Đất cát.

4. Tiêu chí 4: Hàm lượng chất hữu cơ trong đất (tầng đất mặt 0-20cm) được chia làm 4 cấp:

Cấp 1: Rất giàu mùn (thường còn rừng nguyên sinh, ít bị phá hoại), $\geq 10\%$.

Cấp 2: Giàu mùn (5 – 10%).

Cấp 3: Mùn trung bình (3 – 5%).

Cấp 4 : Nghèo mùn ($< 3\%$).

c. Tổng hợp các chỉ tiêu để đánh giá.

Đánh giá tiềm năng sử dụng đất lâm nghiệp được tiến hành thông qua phương pháp cho điểm. Mỗi một chỉ tiêu cụ thể sẽ được xác định điểm số cụ thể. Tiềm năng sử dụng đất đai được xác định thông qua 4 cấp dưới đây:

- Cấp 1: Đất ít có yếu tố hạn chế trong sử dụng (điểm trung bình 1 – 1.5).
- Cấp 2: Đất có một số yếu tố hạn chế trong sử dụng (điểm trung bình: 1.51 – 2.50).
- Cấp 3: Đất có một số yếu tố hạn chế đáng kể trong sử dụng: (điểm trung bình: 2.15 – 3.50).
- Cấp 4: Đất có nhiều yếu tố hạn chế trong sử dụng (điểm trung bình > 3.5).

Trên cơ sở này đề tài đã đánh giá tiềm năng sử dụng đất Lâm nghiệp ở 7 vùng kinh tế Lâm nghiệp (với tỷ lệ bản đồ 1/250.000) và 36 tỉnh có diện tích đất dốc sử dụng trong Lâm nghiệp. Trong mỗi vùng kinh tế Lâm nghiệp và mỗi tỉnh có diện tích đất Lâm nghiệp đã được quy hoạch, có thể thấy rõ: ở cấp 1 (đất có ít yếu tố hạn chế đến sử dụng trong Lâm nghiệp) có diện tích là bao nhiêu ha, cấp 2, cấp 3 và cấp 4 (đất có nhiều hạn chế sử dụng trong lâm nghiệp) có diện tích là bao nhiêu ha. Cũng từ đó xác định được các biện pháp Lâm sinh khoanh nuôi, biện pháp thức

đẩy tái sinh tự nhiên hoặc gây trồng rừng nhân tạo và cơ cấu các loại rừng trồng hợp lý trên từng cấp đất đai sử dụng trong Lâm nghiệp.

3.2.2. Đánh giá độ thích hợp đất đai

Đánh giá độ thích hợp đất đai (Land suitability evaluation) có nghĩa là xác định mức độ thích hợp khác nhau của đất đai (rất thích hợp, thích hợp, kém thích hợp, không thích hợp) đối với một kiểu sử dụng đất nào đó, hay đối với một loại cây trồng nhất định. Phương pháp đánh giá độ thích hợp đất đai đã được tổ chức FAO hướng dẫn và áp dụng vào Việt Nam trong lĩnh vực Nông nghiệp. Phương pháp này dựa trên sự so sánh yêu cầu của các kiểu sử dụng đất hoặc của 1 cây trồng cụ thể với đặc điểm đất đai. Dựa trên phương pháp này, Viện Khoa học Lâm nghiệp đã đánh giá độ thích hợp của đất đai Lâm nghiệp đối với một số loại rừng trồng quan trọng như: rừng Bạch đàn, rừng Thông, rừng Keo và rừng Bò đề...

Dưới đây là căn cứ để đánh giá độ thích hợp đất đai đối với 1 loại rừng trồng cụ thể:

- a. Đơn vị đất đai Lâm nghiệp được xác định dựa trên 5 yếu tố.
- b. Đặc điểm Khí hậu (Sinh – khí hậu).
- c. Đặc điểm sinh lý, sinh thái của cây trồng rừng cụ thể.
- d. Các quy trình kỹ thuật trồng một số loại rừng cụ thể đã được Bộ ban hành, kết hợp với kinh nghiệm và kết quả trồng rừng trong thực tiễn sản xuất.

Như vậy phương pháp đánh giá độ thích hợp đất đai đã sử dụng thêm yếu tố khí hậu (sinh khí hậu) và nó đã chuyển sang một lĩnh vực chuyên môn khác, đó là điều tra lập địa (Site) để phục vụ cho công tác trồng rừng.

3.3. Đánh giá đất Lâm nghiệp cấp vi mô

3.3.1. Đánh giá lập địa

Trong những năm gần đây, Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam đã xây dựng một số tiêu chí phân chia các đơn vị lập địa cấp xã áp dụng trong ngành Lâm nghiệp, gồm có khí hậu (sinh khí hậu), loại đất đá mẹ, địa hình (độ cao, độ dốc, vị trí chân sườn đỉnh) chế độ thủy văn: (thoát nước, khó thoát nước, ngập úng) và thảm thực vật tự nhiên chỉ thị cho

mức độ thoái hoá về độ phì tự nhiên của đất .

Và để phân chia các dạng lập địa cho mục tiêu sản xuất Lâm nghiệp trên một đơn vị nhỏ (Làng, Bản, Thôn, Xã) với bản đồ lập địa tỉ lệ lớn 1/10.000 đã sử dụng 4 tiêu chí sau đây:

1. Loại đất (phân loại đến đá mẹ hoặc nhóm đá mẹ).
2. Độ dày tầng đất: Tùy theo yêu cầu của từng dự án trồng rừng, thường chia 3 cấp:
 - Cấp 1: > 60cm hoặc > 100cm
 - Cấp 2: 30cm - 60cm hoặc 50-100cm
 - Cấp 3: < 30cm hoặc < 50cm
3. Thực vật chỉ thị độ phì tự nhiên của đất:
 - a. Còn rừng tự nhiên:
 - a1. Rừng tự nhiên giàu và trung bình (rất tốt).
 - a2. Rừng tự nhiên nghèo kiệt (tốt) và Rừng tự nhiên tự phục hồi sau nương rẫy.
 - a3. Rừng tự nhiên phục hồi từ Trảng cây bụi đất trồng đồi núi trọc (khá).
 - b. Đất đồi núi trọc:
 - b1. Trảng cỏ cao và cây bụi cao (trung bình).
 - b2. Trảng cây bụi chịu hạn thấp (xấu)
 - b3. Cỏ chịu hạn thấp và sinh trưởng xấu (rất xấu).
4. Độ dốc được chia làm 4 cấp:
 - Cấp 1: <math> < 15^{\circ}</math>
 - Cấp 2: 15 – 25⁰
 - Cấp 3: 25 - 35⁰.

- Cấp 4: > 35⁰

Trong nhiều năm qua, phương pháp phân chia các dạng lập địa cho mục tiêu sử dụng đất Lâm nghiệp trên quy mô nhỏ (thôn, bản, xã) đã được áp dụng ở các dự án trồng rừng của Cộng Hoà Liên bang Đức, tại 10 tỉnh ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, và dự án trồng rừng của Ngân hàng phát triển Châu á tại 4 tỉnh miền Trung . Hàng trăm thôn bản tham gia các dự án trồng rừng trên đã được tập huấn phương pháp phân chia các dạng lập địa, và điều tra đánh giá các dạng lập địa trong thực tiễn để xác định đúng loại rừng trồng, thích hợp trên một dạng lập địa cụ thể. Phương pháp đã được các nhà quản lý dự án và các chuyên gia quốc tế thừa nhận và áp dụng có hiệu quả trong thực tiễn, góp phần cho các hoạt động trồng rừng của dự án đạt kết quả khả quan.

3.3.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vi mô

Theo kết quả nghiên cứu của dự án TCP/VIE/0066, đánh giá đất lâm nghiệp cấp vi mô được xác định bởi điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Điều kiện tự nhiên được đánh giá thông qua 6 tiêu chí: (i) Thành phần cơ giới; (ii) Độ dốc; (iii) Trạng thái thực bì; (iv) Độ dày tầng đất; (v) Độ cao ; (vi) Lượng mưa bình quân năm.

Điều kiện kinh tế xã hội được đánh giá bởi 5 tiêu chí: (i) Điều kiện địa bàn cư trú; (ii) Cơ sở hạ tầng; (iii) Các yếu tố xã hội; (iv) Điều kiện sản xuất; (v) Đời sống.

Trên cơ sở các tiêu chí nêu trên tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp được chia làm 3 cấp theo phương pháp cho điểm:

- Cấp 1: Tiềm năng cao
- Cấp 2: Tiềm năng trung bình
- Cấp 3: Tiềm năng thấp

Đánh giá độ thích hợp cây trồng được chia thành 4 cấp sau:

- Cấp 1: Thích hợp cao
- Cấp 2: Thích hợp trung bình

- Cấp 3: Thích hợp kém

- Cấp 4: Không thích hợp

3.4. Các hướng dẫn đánh giá đất lâm nghiệp hiện hành ở các cấp khác nhau

3.4.1. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vĩ mô

- Kết quả nghiên cứu của đề tài cấp nhà nước KN03-01” Đánh giá tiềm năng sản xuất đất lâm nghiệp và hoàn thiện phương pháp điều tra lập địa thuộc chương trình khôi phục rừng và phát triển lâm nghiệp. 1991-1995. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam”

- Quy trình điều tra lập địa cấp II.1984. Viện Điều tra quy hoạch rừng.

3.4.2. Đánh giá đất lâm nghiệp cấp vi mô

- Quy trình điều tra lập địa cấp I. 1984. Viện Điều tra Quy hoạch rừng

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời.1995. Dự án trồng rừng ở các tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn (KfW1).

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời. 1998. Dự án trồng rừng ở các tỉnh Hà Tĩnh- Quảng Bình và Quảng Trị (KfW2).

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời. 1999. Dự án trồng rừng khu vực lâm nghiệp ADB tại các tỉnh Phú Yên, Gia Lai, Quảng Trị và Thanh Hóa.

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời.1999-2001. Dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời. 2000. Dự án trồng rừng ở các tỉnh Bắc Giang, Lạng Sơn và Quảng Ninh (KfW3).

- Quy trình điều tra lập địa tạm thời. 2003. Dự án trồng rừng ở các tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An (KfW4).

- Dự thảo tiêu chuẩn ngành hướng dẫn đánh giá đất lâm nghiệp cấp xã. 2003. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

PHẦN 2. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Cơ sở pháp lý về quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích đầu tư

1.1. Các văn bản chủ yếu

Các văn bản pháp lý quan trọng của nhà nước như: Hiến pháp, Luật, Nghị định, Quyết định, liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cho các mục đích đầu tư bao gồm:

1. Hiến pháp nước CHXHCN Việt nam 1992
2. Luật đất đai năm 2003, ban hành theo quyết định số 23/2003/L/CTN ngày 10/12/2003 của chủ tịch nước CHXHCNVN.
3. Luật Bảo vệ và phát triển rừng, công bố theo Pháp lệnh số 58-L/CT/HĐNN ngày 19/8/1991 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước CHXHCN Việt nam. Hiện nay Quốc Hội đã thông qua Luật Bảo vệ và phát triển rừng sửa đổi <11/2004>.
4. Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp.
5. Nghị định 01/CP ngày 4/1/1995 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về giao khoán đất và sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.
6. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
7. Quyết định số 918/QĐ.BNN.KT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về giao nhiệm vụ rà soát bổ sung quy hoạch nông nghiệp nông thôn đến năm 2010 của các tỉnh.

Quyết định 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã.

8. Quyết định số 245/1998/QĐ-TTG ngày 21/12/1998 về việc thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước các cấp về rừng và đất lâm

nghiệp.

9. Quyết định số 661/TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng.
10. Quyết định 178/QĐ-TTg ngày 12/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của các gia đình cá nhân được giao đất, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.
11. Quyết định số 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc giải quyết đất đai có liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã.
12. Quyết định số 918/QQĐ-BNN-KT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc giao nhiệm vụ rà soát bổ sung quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn đến năm 2010 của các tỉnh trên cơ sở đánh giá tình hình quy hoạch giai đoạn 1995-2000.
13. Chỉ thị số 36/2000/CT-BNN-KL ngày 06/04/2000 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về quy vùng sản xuất nương rẫy.
14. Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT/BNN-TCĐC ngày 06/06/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tổng cục địa chính hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
15. Thông tư số 106-QHKT ngày 15/4/1991 của Tổng cục quản lý ruộng đất về việc Hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất cấp xã.
16. Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt ngày 22/1/2002.
17. Quy chế quản lý 3 loại rừng ban hành theo quyết định 08/2001/QQĐ-TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
18. Quy phạm Thiết kế kinh doanh rừng (QPN6-84) ban hành theo quyết định số 0821B/QĐKT ngày 01/08/1984 của Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp.

19. Quy chế xác định ranh giới và cắm mốc các loại rừng ban hành theo quyết định số 3013/1997/QQĐ-BNN-KL ngày 20/11/1997 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Quy phạm hướng dẫn điều tra đất và xây dựng bản đồ lập địa cấp II. ban hành theo quyết định số 765/QĐ ngày 29/12/1984 của Bộ trưởng Bộ lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1.2. Những cơ sở pháp lý

1.2.1. Khuyến khích đầu tư vào đất đai

Điều 12 luật đất đai 2003 đã quy định:

Nhà nước có chính sách khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào các việc sau đây.

- Bảo vệ, cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất.
- Khai hoang, phục hoá, lấn biển, đưa diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất có mặt nước hoang hoá vào sử dụng.
- Phát triển kết cấu hạ tầng để làm tăng giá trị của đất

1.2.2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Điều 21 luật đất đai năm 2003 cũng xác định một số nguyên tắc cơ bản lập quy hoạch sử dụng đất:

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh.
- Được lập từ tổng thể đến chi tiết, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, xét duyệt.
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới.
- Sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

2. Các phương pháp tiếp cận quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay

2.1. Các phương pháp tiếp cận quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp hiện đang áp dụng

2.1.1. Phương pháp tiếp cận từ trên xuống

Phương pháp tiếp cận từ trên xuống hiện nay vẫn đang được sử dụng ở Việt Nam tuy nhiên cũng có những sửa đổi cho phù hợp tình hình mới. Trong một thời gian rất dài, phương pháp này được thực hiện ở Việt Nam đã tỏ ra ưu điểm đặc biệt trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh và trong thời kỳ còn nặng về cơ chế hành chính tập trung hoá, bao cấp. Ngay sau khi thống nhất đất nước, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp vẫn được thực hiện theo phương pháp tiếp cận này từ quy hoạch lâm nghiệp tổng thể ở cấp vĩ mô đến quy hoạch lâm nghiệp ở cấp trung gian (cấp liên hiệp các xí nghiệp) và quy hoạch lâm nghiệp ở tầm vi mô.

Những thang bậc quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp là từ cấp trung ương đến cấp vùng, cấp tỉnh và sau đó xuống cấp huyện, đôi khi cũng được thực hiện ở cấp xã. Ở một hướng khác, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc quy hoạch liên hiệp lâm nông công nghiệp rừng, quy hoạch vườn quốc gia, quy hoạch các khu bảo tồn thiên nhiên và quy hoạch lâm trường quốc doanh.

Bản chất của phương pháp tiếp cận này là dựa trên phương pháp chuyên gia. Các chuyên gia, các nhà quản lý, nhà lập chính sách thực hiện và đưa ra kết quả quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp (cụ thể là phương án quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp) trên địa bàn mặc dù đó là phương án quy hoạch sử dụng đất vĩ mô, trung gian hay vi mô.

Ưu điểm của phương pháp tiếp cận này trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp là những ưu tiên của Nhà nước, tập thể và cộng đồng được đáp ứng thông qua các chuyên gia quy hoạch, nhà quản lý cũng như những người lập định chính sách xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Nhược điểm của phương pháp này là phương án quy hoạch sử dụng đất không đáp ứng được nguyện vọng cũng như nhu cầu của người dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc sinh sống trên khu vực đất đai lâm nghiệp phân bố.

2.1.2. Phương pháp tiếp cận từ dưới lên

Phương pháp này được thực hiện từ đầu những năm 1990 do chuyên gia của các dự án và chương trình quốc tế đưa vào. Luật đất đai sửa đổi trong giai đoạn này đã xác định rõ ràng là ngành lâm nghiệp chỉ được tiến hành quản lý, quy hoạch hay điều chỉnh hoạt động trên diện tích đất lâm nghiệp. Tuy nhiên trên thực tế cán bộ lâm nghiệp vẫn tiến hành quy hoạch sử dụng đất tổng thể trên địa bàn quy hoạch lâm nghiệp, đặc biệt là ở cấp xã.

Phương pháp tiếp cận này thông thường được tiến hành ở quy mô nhỏ như quy hoạch sử dụng đất cấp thôn bản, cấp xã và cấp lâm trường hay là các khu vực dự án nhỏ.

Bản chất của phương pháp tiếp cận này là chủ sử dụng đất sở tại (thường là người dân) thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp với sự trợ giúp của các chuyên gia trong nước và chuyên gia quốc tế. Chính trong giai đoạn này các công cụ trợ giúp quy hoạch sử dụng đất nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng đã được giới thiệu cũng như ứng dụng rất đa dạng vào Việt Nam.

Ưu điểm của phương pháp tiếp cận từ dưới lên trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp là nhu cầu và nguyện vọng của người dân được đáp ứng. Nhược điểm của nó là do người dân thực hiện quy hoạch sử dụng đất thiếu tầm nhìn, thiếu thông tin như thông tin thị trường v.vv nên phương án sử dụng đất lâm nghiệp hạn chế. Mặt khác, lợi ích quốc gia đôi khi không được xác định đúng mức vì người dân không rõ được nhu cầu sử dụng đất của quốc gia, v.vv.

2.1.3. Phương pháp tiếp cận cùng tham gia

Hiện nay phương pháp tiếp cận này đang được áp dụng rộng rãi trên tất cả các cấp bậc qui hoạch và đang tỏ rõ tính ưu việt của nó trong điều kiện của Việt Nam hay ở các nước có những hoàn cảnh tương đồng.

Bản chất của phương pháp tiếp cận này là tất cả những ai có liên quan đến sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn đều được tham gia với đúng vai trò và khả năng của mình bằng các công cụ thích hợp; các nhà quản lý, người lập chính sách, chuyên gia kỹ thuật, cán bộ địa phương và nhân dân cũng như các chủ sử dụng đất

Ưu điểm của phương pháp tiếp cận này là tất cả các nguồn lực và

các bên đều được tham gia vào quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn cho nên kết quả quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đã khắc phục được nhược điểm của hai phương pháp tiếp cận nêu trên. Nhược điểm là rất khó để các bên tham gia vào quá trình này đạt được sự thống nhất và rất khó tổ chức khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

2.2. Công cụ chính sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

2.2.1. Bản đồ cơ bản

Bản đồ cơ bản là công cụ đầu tiên cần xem xét khi thực hiện quá trình quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Bản đồ cơ bản là bản đồ địa hình nhưng có bổ xung thêm một số thông tin kinh tế xã hội hay sử dụng đất cơ bản. Tuy nhiên khái niệm bản đồ cơ bản chưa được thống nhất và chưa được phổ biến rộng rãi hiện nay ở Việt Nam. Khái niệm này cũng không đạt được sự thống nhất giữa các quốc gia cũng như các tổ chức quốc tế.

Khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp ở mỗi cấp khác nhau thì những chi tiết thể hiện trên bản đồ cơ bản không phải hoàn toàn thống nhất với nhau. Tỷ lệ bản đồ cơ bản được dùng cũng khác nhau và cần phải phù hợp trong điều kiện cụ thể.

Ví dụ: khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp ở cấp xã, bản đồ cơ bản cần có tỷ lệ 1/10.000 với những thông tin cơ bản đến tận từng bản/làng.

2.2.2. Sa bàn quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Sa bàn hiện trạng sử dụng đất và các trạng thái rừng và sa bàn quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp chính là công cụ giúp cho các bên, đặc biệt là các hộ gia đình dễ dàng tham gia hiệu quả vào quá trình quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Sa bàn được đắp bằng đất hay cũng có thể vẽ trên đất thể hiện địa hình, địa vật, ranh giới xã thôn/bản, các hộ gia đình và các kiểu sử dụng đất cùng các trạng thái rừng. Sau đó lấy bột màu, que và giấy thể hiện tình hình cơ bản theo vị trí của chúng trên sa bàn.

Sa bàn quy hoạch sử dụng đất được các hộ nông dân xây dựng với sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật. Khi làm sa bàn không nên quy định tỷ lệ cụ thể của sa bàn mà điều này tùy theo điều kiện và khả năng cụ thể.

2.2.3. Câu hỏi phỏng vấn bán chính thức

Câu hỏi phỏng vấn bán chính thức là những ý kiến gợi mở liên quan đến quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp từ lịch sử thôn bản, kinh nghiệm canh tác, các loại cây trồng vật nuôi chính, sản phẩm nông lâm sản, lao động v.vv và giá cả, thị trường.

Khi quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, người tham gia vào công việc quy hoạch dùng các câu hỏi bán chính thức này để trao đổi với các chủ sử dụng đất lâm nghiệp nhằm tìm hiểu kinh nghiệm, nguyện vọng v.v... và ngược lại qua trao đổi làm cho họ (chủ sử dụng đất) hiểu về luật đất đai cũng những vấn đề liên quan hơn.

Kĩ năng phỏng vấn là một vấn đề vô cùng quan trọng nếu chúng ta muốn các chủ sử dụng đất trao đổi cởi mở với mình.

2.2.4. Sơ đồ Ven

Sơ đồ Ven là một công cụ giúp những ai tham gia vào quá trình quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thấy rằng những ai và tổ chức nào cần tham gia vào quá trình quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Tuy nhiên hiện nay, đa phần các cán bộ hỗ trợ hay thực thi quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cũng chưa thấy rõ vai trò quan trọng của loại công cụ này (sơ đồ Ven).

Khi thể hiện bằng sơ đồ nên thực hiện hai lần một cho các chủ sử dụng đất lâm nghiệp và hai là cho các tổ chức kinh tế, xã hội.

2.2.5. Lát cắt dọc địa hình

Công cụ lát cắt dọc địa hình giúp chúng ta hiểu được hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp và các trạng thái rừng cũng như địa hình cùng các loại đất.

Lát cắt dọc địa hình thường được bố trí theo tuyến thẳng cắt qua tất cả các dạng địa hình hay loại hình sử dụng đất lâm nghiệp.

Khi xây dựng lát cắt dọc nên thảo luận thống nhất tuyến đi trong nhóm thì kết quả khảo sát tốt hơn.

2.2.6. Sơ đồ đánh giá cây trồng vật nuôi

Đây là một loại công cụ tuy đơn giản nhưng trên thực tế không dễ thực hiện để thu được kết quả cho điểm chính xác và thực tế.

Nhóm công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp thường dùng hình thức biểu mà cột ngang là loại cây trồng hay vật nuôi và cột dọc là các tiêu chí để đánh giá như thời vụ trồng, phương pháp tạo giống, giá cả, ảnh hưởng môi trường và đặc điểm sinh thái v.vv.

Không phải cứ một loài cây trồng hay vật nuôi nào cứ đạt tổng số điểm cao là sẽ được lựa chọn mà cần xét đến tính bền vững.

2.2.7. Các hướng dẫn hay phần mềm chuyên dùng

Các hướng dẫn kỹ thuật quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp là một trong những loại công cụ cơ bản nhất khi thực hiện quy hoạch. Tuy nhiên đối với ngành lâm nghiệp Việt Nam, đây là một khâu rất yếu kém.

Các phần mềm chuyên dùng trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp sẽ rất cần thiết khi công nghệ thông tin ngày càng phát triển và trình độ cán bộ lâm nghiệp ngày được nâng cao.

2.2.8. Trách nhiệm, sự phối hợp và chức năng nhiệm vụ cơ quan chuyên môn

Quốc hội là cơ quan công quyền cao nhất vì có nhiệm vụ thông qua luật đất đai và giám sát việc thực hiện đạo luật cơ bản này. Đây là đạo luật cơ bản nhất chi phối tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng và quy hoạch đất đai, trong đó có đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, hội đồng nhân dân là cơ quan cấp dưới có trách nhiệm giám sát các hoạt động về đất đai.

Chính phủ là cơ quan quản lý Nhà nước cao nhất có trách nhiệm ban hành các Nghị định, Quyết định để thực hiện Luật đất đai, dưới đó là các Bộ mà Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý các hoạt động về quản lý, sử dụng và quy hoạch đất đai phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, v.v... Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Các cấp chính quyền địa phương như UBND các tỉnh, huyện và xã là cơ quan quản lý địa phương thực hiện quản lý Nhà nước về đất đai gồm cả công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp theo luật định và văn

bản dưới luật.

Tại cấp Trung ương trong ngành lâm nghiệp, các cơ quan sau có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước đất lâm nghiệp là Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm. Tại chính quyền cấp tỉnh có Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Lâm nghiệp và cấp huyện là phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Hạt Kiểm lâm.

Chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn trong Quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp như sau:

Ở cấp Trung ương, Viện Điều tra Quy hoạch rừng là cơ quan chuyên môn duy nhất có chức năng nhiệm vụ thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Chức năng nhiệm vụ chính đã được ghi trong quyết định số 1/CP/1996 do Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp cũ (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) quy định cụ thể như sau:

- Viện ĐTQH rừng là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Lâm nghiệp có chức năng tổ chức thực hiện và quản lý thống nhất công tác điều tra quy hoạch rừng trong phạm vi toàn ngành nhằm phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về rừng.

- Viện ĐTQH rừng tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch điều tra quy hoạch phát triển lâm nghiệp v.v và xây dựng các quy chế, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực điều tra quy hoạch rừng.

- Viện ĐTQH rừng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, thanh tra kỹ thuật và phản biện về nội dung có liên quan đến điều tra quy hoạch rừng và môi trường rừng v.vv.

Ở cấp tỉnh đặc biệt trên các tỉnh mà đất lâm nghiệp chiếm vị trí quan trọng đều có cơ quan chuyên môn thực hiện quy hoạch sử dụng đất nói chung, đất lâm nghiệp nói riêng. Đa phần các tỉnh thành lập Đoàn Điều tra Quy hoạch Thiết kế nông lâm thủy lợi. Hiện nay, một số tỉnh cũng đã đổi thành công ty tư vấn điều tra, quy hoạch và thiết kế nông lâm thủy lợi.

3. Hệ thống quy hoạch sử dụng đất cấp vĩ mô và vi mô

Hệ thống quy hoạch sử dụng đất ở nước ta bao gồm quy hoạch tổng thể áp dụng cho tất cả các ngành trên một vùng lãnh thổ nhất định và quy hoạch ngành chỉ tập trung vào một ngành cụ thể. Trong mỗi loại hình

quy hoạch, tùy theo đối tượng quy hoạch khác nhau mà phân biệt giữa quy hoạch hay chiến lược phát triển với quy hoạch định hướng (hay quy hoạch khung) và quy hoạch cụ thể. Quy hoạch phát triển hay chiến lược thường được áp dụng cho quy hoạch cấp quốc gia và cấp vùng, quy hoạch định hướng thường được áp dụng đối với quy hoạch cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã còn quy hoạch cụ thể/chi tiết thường được áp dụng cho quy hoạch cấp thôn bản và trang trại/hộ gia đình.

Có thể tóm tắt hệ thống quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch tổng thể cũng như trong quy hoạch ngành từ cấp quốc gia đến cấp thôn bản theo biểu 7

Biểu 7: Hệ thống quy hoạch sử dụng đất trong các loại hình quy hoạch

Đối tượng quy hoạch	Quy hoạch tổng thể		Quy hoạch ngành
Quy hoạch hay chiến lược phát triển			
Toàn quốc	Quy hoạch phát triển cấp quốc gia		Quy hoạch toàn ngành
Vùng	Quy hoạch phát triển vùng		Quy hoạch ngành theo vùng
Quy hoạch định hướng (Quy hoạch khung)			
Tỉnh	Quy hoạch phát triển cấp tỉnh	quy hoạch sử dụng đất	Quy hoạch ngành theo tỉnh
Huyện	Quy hoạch phát triển cấp huyện		Quy hoạch ngành theo huyện
Xã	Quy hoạch phát triển cấp xã		Quy hoạch nông lâm nghiệp cấp xã
Quy hoạch chi tiết			
Thôn/bản	Quy hoạch chi tiết cấp thôn/bản		Quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp cấp thôn

Ở cấp quốc gia công tác quy hoạch nhằm mục tiêu hoạch định chính sách về tài nguyên và môi trường nên điều tra đánh giá tài nguyên chỉ cần thực hiện một cách tổng quát. Tỷ lệ bản đồ và các đơn vị hiển thị không yêu cầu chi tiết song lại đòi hỏi trình độ tổng hợp và phân tích cao nên cơ quan làm quy hoạch phải có kinh nghiệm và không nhất thiết phải có sự tham gia sâu của người dân.

Ngược lại, quy hoạch sử dụng đất thôn/bản hay các trang trại nông

lâm nghiệp nhằm mục tiêu xây dựng được kế hoạch sử dụng đất hay kế hoạch canh tác nên công tác điều tra đánh giá phải được tiến hành một cách chi tiết, tỷ mỉ và phải đặt vai trò tham gia của người dân lên hàng đầu. Tỷ lệ bản đồ phải đủ lớn để có thể hiện thị được đầy đủ các yếu tố địa hình địa vật, các công trình xây dựng với những diện tích nhỏ nhất là 0,01 ha. Tuy nhiên, quy hoạch sử dụng đất cấp thôn bản và trang trại không đòi hỏi trình độ phân tích và tính bao quát cao nên đơn vị làm quy hoạch có thể giao cho các cán bộ khuyến nông, lâm cơ sở kết hợp với người dân và các hộ gia đình thực hiện.

Có thể tóm tắt mục tiêu, mức độ quy hoạch, đơn vị thực hiện quy hoạch, mức độ tham gia của người dân và một số quy định cụ thể trong quy hoạch sử dụng đất cho các đối tượng khác nhau trong biểu 8

Biểu 8: Hệ thống phân cấp thực hiện và quản lý quy hoạch sử dụng đất

Đối tượng quy hoạch	Mục tiêu đặc trưng trong sử dụng đất	Mức độ điều tra đánh giá	Đơn vị tiến hành quy hoạch	Sự tham gia	Tỷ lệ bản đồ	Đơn vị hiển thị nhỏ nhất
Quốc gia	Hoạch định chính sách về tài nguyên và môi trường	Khảo sát sơ thám	Viện Điều tra quy hoạch rừng	Không	1:500000 đến 1/1 mill.	20 km ²
Vùng lãnh thổ	Hoạch định chính sách đầu tư cho các vùng ưu tiên	Điều tra sơ bộ	Phân viện điều tra quy hoạch	Đại diện của chính quyền địa phương	1:100 000 đến 1/500 000)	10 km ²
Tiểu vùng	Quy định về sử dụng đất	Điều tra Khái quát	Phân viện Điều tra quy hoạch	Tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp của các nhóm mục tiêu	1:25 000 đến 1/50 000	10 ha
Huyện	Quy định sử dụng và đền bù	Điều tra trực tiếp	Phân viện Điều tra quy hoạch, Đoàn điều tra các tỉnh	Tham gia trực tiếp của nhóm mục tiêu	1:25 000 đến 1/50 000)	5 ha

Đối tượng quy hoạch	Mục tiêu đặc trưng trong sử dụng đất	Mức độ điều tra đánh giá	Đơn vị tiến hành quy hoạch	Sự tham gia	Tỷ lệ bản đồ	Đơn vị hiện thị nhỏ nhất
Xã	Đền bù	Điều tra chi tiết	Đoàn Điều tra quy hoạch các tỉnh kết hợp với địa phương	Tham gia trực tiếp	1:10 000 đến 1/25.000	1 ha
Thôn/bản	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp thôn bản	Điều tra chi tiết	Cán bộ khuyến nông lâm	Tham gia trực tiếp của thôn/bản	1/2.000 đến 1/5.000	0,1 ha
Trạm trại	Lập kế hoạch canh tác	Rất chi tiết	Cán bộ khuyến nông lâm/Hộ gia đình	Tham gia trực tiếp của hộ gia đình	1:1 000 đến 1/2.000	0.01 ha

4. Tiêu chuẩn, công nghệ lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Việc xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp ở Việt Nam cần thực hiện song song với việc thể hiện hiện trạng rừng. Quy trình xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và bản đồ quy hoạch lâm nghiệp thường được trình bày trong quy định kỹ thuật xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp chung.

Năm 1984, quy phạm thiết kế kinh doanh rừng lần đầu tiên được cấp Bộ (Bộ Lâm nghiệp) ký ban hành, trong đó có nêu lên quy định về bản đồ kinh doanh lâm nghiệp. Nhưng trên thực tế, trong quy phạm này việc xây dựng bản đồ lâm nghiệp chung, bản đồ hiện trạng và sử dụng đất; bản đồ quy hoạch lâm nghiệp chỉ được đề cập một cách rất hạn chế.

Đến những năm 1990, do sự bùng nổ trong quy hoạch sử dụng đất nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng của một loạt các dự án và địa phương đã hình thành một số hướng dẫn của dự án hay địa phương về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trong đó có đề cập tới tiêu chuẩn và

công nghệ xây dựng bản đồ. .

Từ năm 1998, ngành lâm nghiệp đã cơ bản xây dựng hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, trong đó có hướng dẫn làm hai loại bản đồ về quy hoạch sử dụng đất và về hiện trạng rừng . Tuy nhiên đến nay hệ thống hướng dẫn kỹ thuật này vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt trở thành văn bản pháp quy.

4.1. Các hướng dẫn, qui định, tiêu chuẩn về lập bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

4.1.1. Quy phạm 1984 về việc xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp

Những nội dung được thể hiện trên bản đồ đơn giản tuy nhiên cũng không phải dễ dàng cho những người sử dụng. Về cách thức làm bản đồ, trong quy phạm thể hiện không rõ ràng từ loại bản đồ cơ bản sử dụng đến màu sắc, ký hiệu và phương pháp trình bày.

4.1.2. Hai hệ thống “quy trình” xây dựng bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến những năm 1998

1. Quy trình cho các đơn vị có chức năng và nhiệm vụ thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Những nội dung cơ bản trên hai loại bản đồ này được thể hiện trong 5 phần chính như sau:

- Phần một nói về bản đồ nền (bản đồ cơ bản) có hai nội dung, thứ nhất là ký hiệu chung trên bản đồ nền địa hình, một số thông tin kinh tế xã hội, đường giao thông, hệ thống sông suối và ranh giới hành chính. Nội dung thứ hai được thể hiện là chữ số và ghi chú trên bản đồ thể hiện về tên thủ đô, tên các địa danh khác, tên sông, tên đường v.vv.

- Phần hai đề cập đến bản đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất gồm ký hiệu, màu sắc cũng như ghi chú. Ký hiệu trên bản đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất, thể hiện ranh giới hành chính, trụ sở các cơ quan, ranh giới sử dụng đất và các trạng thái rừng, vườn ươm, trạm cứu hoả, bãi gỗ v.vv. Trên bản đồ các trạng thái rừng khác nhau và kiểu sử dụng đất khác nhau sẽ được thể hiện bằng những màu sắc khác nhau. Ví dụ: rừng giàu màu xanh đậm.

- Phần ba đề cập đến bản đồ quy hoạch rừng cũng có những nội dung như bản đồ hiện trạng nêu trên và các loại rừng như rừng sản xuất gồm sản xuất gỗ lớn, gỗ nhỏ hay rừng đặc sản v.vv. Những thể hiện như

trên tuy nhiên kí hiệu và màu sắc cũng có những thay đổi cho phù hợp cả ký hiệu và màu sắc.

- Phần bốn đề cập đến các loại bản đồ chuyên đề. Phần này nằm ngoài nội dung hai loại bản đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất cũng như bản đồ quy hoạch lâm nghiệp nên không trình bày ở mục này.

- Phần năm trình bày các bước hoàn thiện bản đồ và phụ lục kèm theo. hướng dẫn dưới mỗi phần cách xây dựng hai loại bản đồ. Công cụ giúp xây dựng chúng là công cụ thủ công như thước kẻ, bộ vẽ và được thực hiện bằng tay.

Ghi chú: tùy theo loại bản đồ phải xây dựng đáp ứng mục đích quy hoạch lâm nghiệp mà hai loại bản đồ này được xây dựng theo những tỷ lệ nhất định.

Quy hoạch lâm nghiệp tỷ lệ bản đồ sử dụng là 1/100.000; bản đồ quy hoạch huyện, lâm trường và khu rừng đặc dụng là 1/50.000 hay 1/25.000; bản đồ quy hoạch lâm nghiệp xã là 1/10.000 hay 1/25.000.

Những chi tiết nêu trong bản quy chế này là sử dụng cho quy hoạch lâm nghiệp nói chung trong đó có quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

2. Quy trình cho các đơn vị không có chức năng và nhiệm vụ thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Những bản hướng dẫn quy hoạch sử dụng đất chung hay đất lâm nghiệp ở khu vực này thường là ở cấp vi mô như quy hoạch sử dụng đất cấp bản/ làng hay quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Những nội dung chủ yếu thể hiện trong các bản hướng dẫn này được thể hiện trong các phần sau:

Phần một nêu lên những nguyên tắc chung thể hiện trong luật đất đai, về nguyên tắc tiếp cận quy hoạch sử dụng đất v.vv và thành quả quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, trong đó có cả bản đồ.

Phần hai nêu lên những bước rất cụ thể cần thực hiện trong quá trình quy hoạch sử dụng đất như chuẩn bị, họp thành lập tổ công tác, làm sơ đồ hiện trạng và quy hoạch, sơ đồ kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, kiểm tra hiện trường và cuối cùng là hoàn thiện. Trong phần này cũng có bước thẩm định kết quả mà quan trọng nhất là phê duyệt thành quả quy hoạch sử dụng đất.

Phần ba nêu những công cụ trợ giúp trong quá trình quy hoạch sử dụng đất đai nói chung hay đất lâm nghiệp nói riêng. Chính trong phần này và trong các hướng dẫn mới đề cập đến cách thức xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các trạng thái rừng hay là bản đồ kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tương lai.

Những quy định trong các bản hướng dẫn thường không rõ ràng và không đúng các quy định chung tuy nhiên cũng thể hiện được những nội dung cơ bản của hai bản đồ nêu trên.

4.1.3. Quy trình kỹ thuật vẽ và in trên máy tính bản đồ thành quả điều tra quy hoạch rừng

Do công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ nên hiện nay, ngành lâm nghiệp đã có quy trình xây dựng bản đồ hiện trạng và kế hoạch sử dụng đất đai đến năm quy hoạch bằng công nghệ thông tin. Dưới đây là quy trình kỹ thuật vẽ và in trên máy tính bản đồ hiện trạng và kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Những nội dung cơ bản trên hai loại bản đồ này được thể hiện trong 5 phần chính như sau:

Phần một nói về bản đồ nền: ký hiệu chung trên bản đồ nền địa hình, một số thông tin kinh tế xã hội, đường giao thông, hệ thống sông suối và ranh giới hành chính và ghi chú trên bản đồ thể hiện; thủ đô, các địa danh khác, sông, đường v.vv.

Phần hai đề cập ký hiệu trên bản đồ hiện trạng rừng và sử dụng đất, ranh giới hành chính, trụ sở, ranh giới sử dụng đất và các trạng thái rừng, trạm phòng chống lửa rừng v.vv. Trên bản đồ các trạng thái rừng khác nhau và kiểu sử dụng đất khác nhau sẽ được thể hiện bằng những màu sắc khác nhau. Ví dụ: rừng nghèo là màu xanh nhạt.

Phần ba nói về bản đồ kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tương lai cũng có những nội dung như bản đồ hiện trạng nêu trên và các loại rừng (rừng sản xuất, rừng đặc dụng hay rừng phòng hộ) v.vv. Cách thể hiện như trên tuy nhiên ký hiệu và màu sắc cũng có những thay đổi cho phù hợp khi áp dụng công nghệ thông tin.

Phần bốn là các loại bản đồ chuyên đề

Phần năm nêu cách thức trình bày, trang trí cùng phụ lục kèm theo Dưới mỗi phần đưa ra cách thao tác trên máy tính làm hai loại bản

đồ này. Công cụ giúp xây dựng chúng là máy tính cá nhân với phần mềm chuyên dùng MAP/INFO, ACR/INFO, v.vv.

Quy hoạch lâm nghiệp tỉnh tỷ lệ bản đồ sử dụng là 1/100.000; bản đồ quy hoạch huyện, lâm trường và khu rừng đặc dụng là 1/50.000 hay 1/25.000; bản đồ quy hoạch lâm nghiệp xã là 1/10.000 hay 1/25.000.

Những chi tiết nêu trong bản quy chế này là sử dụng cho quy hoạch lâm nghiệp chung trong đó có cho quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

4.2. Sự bất cập trong các hướng dẫn quy định tiêu chuẩn, định mức trong công tác lập bản đồ hiện tại so với yêu cầu của thực tiễn

4.2.1. Những tiêu chuẩn kỹ thuật

Một loạt những vấn đề chuyên môn cần hoàn thiện như cách thể hiện màu sắc, ký hiệu hay những quy định cụ thể về hai loại bản đồ v.vv trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên các thứ hạng và cấp bậc. Một số khái niệm, thuật ngữ cũng cần xác định cho rõ như bản đồ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ kế hoạch sử dụng đất.

4.2.2. Công nghệ mới lập bản đồ

Tiêu chuẩn, công nghệ lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp hiện nay vẫn chưa đồng bộ và còn khập khiễng.

Cách thức và quy định không rõ ràng khiến rất khó thực hiện, kiểm tra và sử dụng hai loại bản đồ này, đặc biệt là hướng dẫn cụ thể thao tác máy tính cùng với cách thức sử dụng máy in.

Cần có những chuyên gia thông nhất lại từ tiêu chuẩn kỹ thuật, nội dung và hình thức cũng như cách thức thể hiện và hướng dẫn vận hành máy tính v.vv.

5. Định mức quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp

Những định mức kinh tế kỹ thuật trong thời gian dài của cơ chế tập trung hoá bao cấp không còn phù hợp với cơ chế thị trường. Vì vậy năm 1997, Viện Điều tra Quy hoạch rừng đã tiến hành xây dựng lại các định mức kinh tế, kỹ thuật. Định mức năm 1997 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kí ban hành. Hiện nay đây là văn bản duy nhất đã được cấp Bộ thẩm định để các cơ quan áp dụng khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và các cơ quan pháp lý làm công cụ để kiểm tra..

Các chương trình, dự án quốc tế cũng đưa ra các định mức kinh tế kỹ thuật trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp. Tuy nhiên định mức đưa ra chỉ thực hiện trong phạm vi dự án và không đầy đủ các hạng mục công việc hay chưa tính đến khấu hao vì các dự án không có đủ các cán bộ chuyên sâu về quy hoạch lâm nghiệp..

5.1. Các quy định/văn bản hướng dẫn về định mức kinh tế kỹ thuật QHSD đất lâm nghiệp

Lần đầu tiên sau khi cải cách kinh tế, định mức kinh tế kỹ thuật trong điều tra quy hoạch rừng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt vào tháng 8 năm 1987. Những nội dung cơ bản thể hiện trong bản định mức kinh tế kỹ thuật này như sau:

Phần một: nội dung các bước công việc gồm công việc chuẩn bị (10 nội dung hoạt động), công việc ngoại nghiệp (26 nội dung hoạt động), công việc nội nghiệp (9 nội dung hoạt động). Trong đó cũng xác định số ngày công và cách tính tiền lương.

$$\text{Tiền lương (T)} = \text{lương tối thiểu (x1)} \times \text{hệ số lương (Ri)}$$

Phần hai: định mức lao động các bước điều tra quy hoạch rừng. Trong phần này chia ra các nội dung cụ thể, các khái niệm cơ bản như định mức lao động là gì, mục đích của việc định mức lao động điều tra quy hoạch rừng, cơ sở để lập định mức lao động, mức hao phí lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng (các yếu tố ảnh hưởng - địa hình, cự ly vận chuyển, thăm thực vật), phương pháp xác định hao phí lao động. Nội dung thứ hai là các quy định khi áp dụng định mức lao động nêu trên và phần này còn nêu lên các ký hiệu trong tập định mức. Nội dung thứ ba trong phần hai là định mức lao động các bước trong công tác điều tra quy hoạch rừng.

Bảng định mức đã nêu ra rất nhiều hạng mục công việc, trong đó có đề cập đến hoạt động quy hoạch sử dụng đất. Những hạng mục liên quan từ việc chuẩn bị, đến điều tra ngoại nghiệp và công tác nội nghiệp. Tuy nhiên, trong biểu trên vẫn thiếu ngày công và định mức của việc đắp sa bàn hiện trạng sử dụng đất và các trạng thái rừng hay đắp sơ đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cũng như một số các hoạt động khác.

Phần ba: định mức tiêu hao vật tư và công cụ lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng. Trong phần này cũng đề cập đến khái niệm tiêu hao vật tư và công cụ là gì?, mục đích của công việc định mức, căn cứ để lập định mức tiêu hao vật tư, phương pháp xác định mức tiêu hao

vật tư và công cụ lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng. Nội dung thứ hai trong phần này là quy định chi tiết khi áp dụng định mức này trong từng việc cụ thể. Nội dung thứ ba là định mức tiêu hao vật tư và công cụ lao động trong công tác điều tra quy hoạch rừng.

Phần này cũng đề cập đến những nội dung về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tuy nhiên có những chỗ chưa rõ ràng.

Nhìn chung những định mức được đưa ra trên vừa quá chi tiết nhưng lại không đáp ứng được tình hình thực tế. Ví dụ cùng quy hoạch sử dụng đất cấp xã nhưng các điều kiện về địa lý, diện tích, kinh tế xã hội các xã rất khác nhau nên việc áp dụng định mức giống nhau trở nên không thích hợp.

Hiện nay, Viện Điều tra Quy hoạch rừng đang xây dựng lại định mức kinh tế kỹ thuật điều tra quy hoạch rừng. Tuy nhiên qua nhiều lần hội thảo và đệ trình Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nhưng chưa thu được ý kiến thống nhất để tiến hành thẩm định.

5.2. Những bất cập trong chi phí về quy hoạch sử dụng đất hiện tại so với yêu cầu thực tế

Cũng như trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, cần có phân cấp rất rõ ràng về định mức kinh tế, kỹ thuật giữa quy hoạch lâm nghiệp nói chung và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp nói riêng. Điều này càng trở nên quan trọng khi định mức còn cần được phù hợp trên các cấp bậc quy hoạch (vĩ mô, trung gian và vi mô) và loại hình quy hoạch như quy hoạch tiên khả thi, quy hoạch tổng thể, dự án đầu tư hay là thiết kế kinh doanh (ví dụ trồng rừng).

Hiện nay ngành lâm nghiệp vẫn chưa có một hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng bản đồ cho phù hợp trong từng cấp bậc cụ thể và đáp ứng mục tiêu cụ thể. Đây là những trở ngại trong công tác quy hoạch lâm nghiệp nói chung và quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp nói riêng.

Những hạn chế khác như chia công việc điều tra quy hoạch rừng thành rất nhiều hoạt động chi tiết để tính định mức nhưng trên thực tế tiến hành quy hoạch nói chung hay quy hoạch sử dụng đất nói riêng lại rất khó tách biệt..

Như vậy, định mức quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp nên tính

trên ha ứng với các cấp bậc cụ thể và loại hình quy hoạch cụ thể theo cách tiếp cận của ngành nông nghiệp. Đây cũng là cách tiếp cận hợp lý mà ngành lâm nghiệp hiện nay đang sửa để trình lên cấp liên Bộ thẩm định.

6. Một số ví dụ về kết quả quy hoạch sử dụng đất cấp vĩ mô và vi mô

6.1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đến 2010 cấp quốc gia

Trong Nghị quyết Đại hội Đảng IX có nêu: Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, nâng cao độ che phủ của rừng lên 43%. Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng. Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và có chính sách hỗ trợ để định canh định cư, ổn định và cải thiện đời sống của nhân dân miền núi. Ngăn chặn nạn đốt, phá rừng. Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu; nâng cao giá trị sản phẩm rừng.

Quy hoạch sử dụng đất theo 3 loại rừng:

- Rừng đặc dụng: Có 107 khu với khoảng 2 triệu ha, trong đó 1 triệu ha là khu đệm.

Từng khu rừng sẽ được chia thành ba phân khu: khu bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái và vùng đệm để có chính sách thích hợp. Khu bảo vệ nghiêm ngặt và khu phục hồi sinh thái thuộc quyền sở hữu của Nhà nước và được ngân sách Nhà nước đầu tư toàn bộ. Khu vùng đệm thực hiện việc giao đất, giao rừng cho hộ để sản xuất lâm, nông nghiệp và được hưởng chính sách đầu tư của Nhà nước.

- Rừng phòng hộ: Khoảng 6 triệu ha. Biện pháp chủ yếu là bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi bảo vệ những diện tích có khả năng tái sinh nhanh. Diện tích đồi trọc sẽ được trồng theo phương thức lâm – nông kết hợp tạo ra nhiều tầng và cây phòng hộ phải là cây có chu kỳ sinh trưởng dài, có tán che phủ lớn.

- Rừng sản xuất: Khoảng 8 triệu ha, chủ yếu là để kinh doanh lâm sản kết hợp với bảo vệ môi trường. Khi trồng rừng phải tính toán kỹ để chọn loại cây có năng suất cao, hiệu quả thu hồi vốn nhanh và gần vùng trồng rừng với nhà máy chế biến. Khẩn trương thực hiện việc giao đất, giao khoán rừng cho các thành phần kinh tế, huy động được nhiều nguồn vốn như vốn tín dụng đầu tư, gọi vốn nước ngoài theo hình thức đầu tư trực tiếp hoặc cho vay, huy động vốn của nhân dân. Nguyên liệu cho công nghiệp sẽ được bố trí chủ yếu ở rừng sản xuất.

Dự kiến diện tích rừng năm 2010:

Tổng diện tích rừng: 16.243.669 ha

Trong đó:

Rừng sản xuất: 7.701.897 ha

Rừng phòng hộ: 6.562.777 ha

Rừng đặc dụng: 1.977.847 ha

Đất ươm cây giống: 1.148 ha

Chia ra:

Rừng tự nhiên: 11.095.808 ha

Rừng sản xuất: 4.219.744 ha

Rừng phòng hộ: 5.125.115 ha

Rừng đặc dụng: 1.750.949 ha

Rừng trồng: 5.146.713 ha

Rừng sản xuất: 3.482.153 ha

Rừng phòng hộ: 1.437.662 ha

Rừng đặc dụng: 226.898 ha

Đất ươm cây giống: 1.148 ha

Như vậy, đến năm 2010 diện tích đất lâm nghiệp có rừng sẽ chiếm 49% diện tích tự nhiên của cả nước. Diện tích rừng tập trung so với diện tích tự nhiên (tỷ lệ che phủ bằng cây rừng) là 43%, cải thiện được đáng kể môi trường tự nhiên có lợi cho sản xuất nông nghiệp. Sau một chu kỳ rừng nếu cần có thể đưa 500.000 – 1.000.000 ha rừng sản xuất có độ dốc thấp sang sử dụng vào nông nghiệp theo phương thức nông lâm kết hợp.

Khoảng 50% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước tập trung tại các tỉnh Miền núi trung du Bắc bộ thuộc địa bàn các huyện dân cư thưa thớt, đất đai xấu, cơ sở hạ tầng kém phát triển. Diện tích còn lại tập trung

ở 3 vùng Bắc Trung bộ (19,5%). Duyên hải Nam Trung bộ (16,7%) và Tây Nguyên (10,6%) cần phải đầu tư để phục hồi phát triển phủ xanh đất rừng.

Biểu 9. So sánh diện tích, cơ cấu đất đai giai đoạn 2000 – 2010

Loại đất	Hiện trạng năm 2000		Quy hoạch năm 2010		Biến động 2000-2010 (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Tổng diện tích đất LN có rừng	11.575.429	100	16.243.669	100	4.668.240
<i>1. Rừng tự nhiên</i>	9.774.483	84,44	11.095.808	68,31	1.321.325
a. Đất có rừng sản xuất	3.543.158		4.219.744		676.586
b. Đất có rừng phòng hộ	4.852.692		5.125.115		272.423
c. Đất có rừng đặc dụng	1.378.633		1.750.949		372.316
<i>2. Rừng trồng</i>	1.800.544	15,55	5.146.713	31,68	3.346.169
a. Đất có rừng sản xuất	1.190.526		3.482.153		2.291.627
b. Đất có rừng phòng hộ	545.489		1.437.662		892.173
c. Đất có rừng đặc dụng	64.529		226.898		162.369
<i>3. Đất ươm cây giống</i>	402	0,01	1.148	0,01	746
Đất lâm nghiệp có rừng chia ra					
1. Rừng sản xuất	4.733.684	40,89	7.701.897	47,41	2.968.213
2. Rừng phòng hộ	5.398.181	46,63	6.562.777	40,40	1.164.596
3. Rừng đặc dụng	1.443.162	12,47	1.977.847	12,18	534.685
4. Đất ươm cây giống	402	0,00	1.148	0,01	746

Dự kiến diện tích rừng đến năm 2005: 13.889.493 ha

(Rừng tập trung: 12.840.000 ha)

Trong đó: Rừng phòng hộ: 5.922.008 ha

Rừng đặc dụng: 1.792.433 ha

Rừng sản xuất: 6.174.503 ha

Đất ươm cây giống: 549 ha

Trong giai đoạn 2001 – 2005, diện tích trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng 2.427.300 ha, trong đó:

Trồng rừng: 1.356.400 ha

Khoanh nuôi tái sinh rừng: 1.070.900 ha

Diện tích trồng rừng à khoanh nuôi tái sinh rừng cụ thể theo các vùng:

Trung du miền núi Bắc Bộ : 1.096.100 ha

Đồng bằng sông Hồng: 23.200 ha

Bắc Trung Bộ : 825.200 ha

Duyên hải Nam Trung Bộ: 203.600 ha

Tây Nguyên: 209.500 ha

Đông Nam Bộ: 20.000 ha

Đồng bằng sông cửu Long: 49.700 ha

Diện tích trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng lấy vào các loại đất:

Đất nông nghiệp: 33.400 ha

Đất chưa sử dụng: 2.393.800 ha

Đất chuyên dùng: 100 ha

Cũng trong thời kỳ này, diện tích đất lâm nghiệp có rừng chuyển sang mục đích sử dụng khác là 113.500 ha, bao gồm 63.000 ha sang mục đích chuyên dùng và đất ở 50.000 ha sang đất nông nghiệp.

Với diện tích rừng như trên: Tỷ lệ che phủ bằng rừng đạt 42,19% diện tích tự nhiên (tỷ lệ che phủ bằng rừng tập trung đạt 40.06%).

Sản lượng gỗ 9,35% triệu m³

Sản lượng củi 24 triệu ster

Xuất khẩu lâm sản 2001 – 2005: 2.340 triệu USD.

Biểu 10. Kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cả nước năm 2001 – 2005

Loại đất	Năm 2000		Năm 2005		Tăng giảm trong kỳ kế hoạch 2001 - 2005	
	Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Đất lâm nghiệp có rừng	11.575,4	100,00	13.889,5	00,00	+2.314,1	00,00
<i>Trong đó:</i>						
1. Đất có rừng sản xuất	4.733,7	40,89	6.174,5	4,45	+1.440,8	3,56
2. Đất có rừng phòng hộ	5.398,2	46,64	5.922,0	2,64	+523,8	4,00
3. Đất có rừng đặc dụng	1.443,1	12,46	1.792,4	2,9	+349,3	0,44
4. Đất ươm cây giống	0,4	0,01	0,6	0,6	+0,2	0,01
<i>Chia ra:</i>						
1. Đất có rừng tự nhiên	9.774,5	84,44	10.792,9	7,7	+1.018,4	6,74
2. Rừng trồng	1.800,5	15,55	3.096,0	2,29	+1.295,4	6,74
3. Đất ươm cây giống	0,4	0,01	0,6	0,01	+0,3	0,01

Biểu 11. Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp cả nước 5 năm 2001 - 2005

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
Đất lâm nghiệp có rừng	13.889.500	42,19
- Rừng tập trung	12.840.000	39,00
<i>Trong đó:</i>		
<i>Rừng tự nhiên:</i>	10.792.900	
- Rừng tập trung:	10.250.000	
<i>Rừng trồng:</i>	3.096.000	
- Rừng tập trung	2.590.000	
Đất ươm cây giống	600	
Diện tích KN và trồng rừng giai đoạn 2001-2005	2.427.300	
<i>Chia ra:</i>		
Khoanh nuôi phục hồi	1.070.900	
Trồng rừng	1.356.400	
Diện tích đất nông nghiệp có rừng chuyển mục đích sử dụng (sang đất nông nghiệp, chuyên dùng, đất ở)	113.500	

6.2. Qui hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp ở huyện Kon Plong (tỉnh Kon Tum) - Dự án JICA

Rừng sản xuất: 154 167.70 ha (phân chia cho 16 đơn vị quản lý)

Rừng phòng hộ rất xung yếu: 56 145.47 ha (phân cho 3 đơn vị Lâm nghiệp quốc doanh quản lý)

Rừng phòng hộ xung yếu: 18 333.00 ha (phân cho 6 đơn vị quản lý trong đó có 2 xã và 4 đơn vị Lâm nghiệp quốc doanh quản lý)

Từ phân loại sử dụng đất Lâm nghiệp, đưa đến các nội dung hoạt động Lâm nghiệp cần áp dụng.

+ Dự án đã xác định được các diện tích rừng cần khai thác để bảo vệ đầu nguồn (bảo vệ tài nguyên nước và đất đai) là: 12 777.61 ha.

+ Diện tích rừng của các lâm trường không được đưa vào hoạt động khai thác gỗ để làm chức năng bảo tồn rừng: 3 902.25 ha.

+ Diện tích rừng cấm khai thác gỗ, do có độ dốc cao: 228 638 ha.

+ Diện tích rừng cấm khai thác gỗ, do nằm ở độ cao: 1 116.82 ha.

+ Diện tích rừng cần thiết để duy trì nguồn nước sinh hoạt cho các buôn làng nhỏ: 3.217.58 ha, trong đó:

- Rừng phòng hộ rất xung yếu: 110.79 ha

- Rừng phòng hộ xung yếu: 1 437.89 ha

- Rừng sản xuất 1 668.89 (trang 157)

+ Diện tích rừng cho phép hoạt động khai thác gỗ của các lâm trường quốc doanh:

- Rừng phòng hộ xung yếu: 8 150 ha (diện tích rừng được khai thác 7 393 ha).

- Rừng sản xuất: 52 252 ha (diện tích rừng được khai thác 44 157 ha (trang 159).

+ Diện tích trồng rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi cần phải tiến hành, theo các cơ quan quản lý Lâm nghiệp:

- Đất trồng cỏ: 19 376.80 ha (rừng sản xuất: 27 267 ha; rừng phòng hộ rất xung yếu: 67.42 ha) - trang 161.

- Đất trồng cây bụi: 36 841.00 ha

- Các hoạt động Lâm nghiệp:

. Trồng rừng: 3 922.75 ha

. Khoanh nuôi phục hồi rừng, cải tạo rừng: 6 998.26 ha

. Phục hồi rừng tự nhiên (tái sinh tự nhiên): 4 646.96 ha

(trong đó rừng sản xuất: 500 ha; rừng phòng hộ xung yếu: 608,9 ha; rừng phòng hộ rất xung yếu: 19.11 ha).

+ Các đối tượng đất Lâm nghiệp được quản lý khác nhau như:

- Rừng phòng hộ rất xung yếu, do ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, không giao khoán quản lý cho dân.

- Rừng phòng hộ xung yếu, do lâm trường quản lý và giao khoán quản lý cho dân: Bảo vệ, khoanh nuôi, với giá 50 000 đ/ha/năm.

- Các khu rừng phòng hộ chưa có rừng, chủ yếu là khoanh nuôi, bảo vệ để rừng tự nhiên phục hồi lại.

Các loại đất trống chưa có rừng, nằm trong khu vực rừng sản xuất tiến hành trồng các loại rừng thích hợp với điều kiện đất đai ở địa phương như: rừng thông 3 lá, rừng đặc sản Bời lời xanh.v.v...

6.3. Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tới 2007 ở xã Đồng Phúc.

Biểu 12 và 13 giới thiệu kết quả quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và kế hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn tới 2007 ở xã Đồng Phúc.

Biểu 12: Ví dụ về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp xã Đồng Phúc đến năm 2007

Loại đất	Mã số	Quy hoạch đến năm 2007	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Đất lâm nghiệp có rừng	30	5969.74	100.00
1. Rừng tự nhiên	31	4816.44	95.00
a. Đất có rừng sản xuất	32		
b. Đất có rừng phòng hộ	33		
c. Đất có rừng đặc dụng	34	4816.44	95.00
2. Rừng trồng	35	253.30	5.00
a. Đất có rừng sản xuất	36	89.90	1.77
b. Đất có rừng phòng hộ	37	163.40	3.23
c. Đất có rừng đặc dụng	38		
3. Đất ươm cây giống	39		

Biểu 13: Ví dụ về kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp xã Đồng Phúc qua các giai đoạn

Loại đất	Mã số	Diện tích năm hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất theo từng giai đoạn		Diện tích cuối kỳ quy hoạch
			Giai đoạn 02-04	Giai đoạn 05-07	
Đất lâm nghiệp có rừng	30	2826.99	3268.79	5069.74	5069.74
1. Rừng tự nhiên	31	2824.99	3275.39	4816.44	4816.44
a. Đất có rừng sản xuất	32				
b. Đất có rừng phòng hộ	33	2824.99	3275.39	4816.44	4816.44
c. Đất có rừng đặc dụng	34				
2. Rừng trồng	35	2.00	11.40	253.30	253.30
a. Đất có rừng sản xuất	36	2.00	11.40	89.90	89.90
b. Đất có rừng phòng hộ	37			163.40	163.40
c. Đất có rừng đặc dụng	38				
3. Đất ươm cây giống	39				

PHẦN 3. GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Những quy định pháp lý của Nhà nước về giao đất lâm nghiệp

1.1. Hiến pháp và Luật Đất đai

Hiến pháp là cơ sở pháp lý quan trọng bậc nhất trong hệ thống pháp luật của Việt Nam, thể hiện rõ thể chế của mỗi chế độ xã hội đối với vấn đề quản lý và sử dụng đất đai. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử xã hội thay đổi nên Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam từ khi ra đời lần đầu (năm 1946) đến nay đã qua 3 lần thay đổi, đó là Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992.

Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội thông qua ngày 14/4/1992 tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khoá VIII, qui định: Đất đai là của Nhà nước, thuộc sở hữu toàn dân (Điều 17). Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài (Điều 18).

Trong Hiến pháp 1992, Nhà nước thừa nhận và bảo hộ sự tồn tại và phát triển của sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất bên cạnh các loại hình sản xuất khác là điểm mấu chốt trong chế độ kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay. Các thành phần kinh tế nêu trên được phát triển bình đẳng trước pháp luật, tự chủ và liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất kinh doanh.

Đặc biệt, quyền sở hữu đất đai cũng đã được thể hiện trong Hiến pháp 1992. Đó là, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo qui hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả.

Để phù hợp với Hiến pháp của từng thời kỳ, Luật Đất đai cũng được sửa đổi bổ sung, Luật đất đai đầu tiên, năm 1988; Luật đất đai năm 1993; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 2001, luật đất đai sửa đổi 2003.

Luật đất đai 1993 được ban hành ngay sau khi có Hiến pháp 1992. Việc qui định chế độ sử dụng các loại đất là một trong những phần quan trọng nhất của Luật đất đai 1993, vì qua đó thể hiện sự tiếp tục đổi mới

các chính sách đất đai của Đảng và Nhà nước. Tại Điều 1, qui định : đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Quy định này thể hiện thể chế xã hội của Việt Nam là chế độ XHCN. Đồng thời, đường lối đổi mới của Đảng trong phát triển kinh tế với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước đã được thể chế hoá trong Luật Đất đai năm 1993. Các qui định về chế độ sử dụng đất của Luật đất đai 1993 đã được bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với Hiến pháp 1992, cụ thể như sau:

- Để đảm bảo phát triển trong thể ổn định, Luật quy định: người đang sử dụng đất ổn định, hợp pháp và không tranh chấp thì được Nhà nước xác nhận và xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ Đỏ); Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đai đã giao cho người khác sử dụng. Đồng thời Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, lâm nghiệp có đất để sản xuất (Điều 3).

- Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất theo qui định của Pháp luật (Điều 3).

- Nhà nước khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng các thành tựu khoa học-kỹ thuật nhằm sử dụng đất có hiệu quả (Điều 5). Đồng thời Nhà nước nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, chuyển quyền sử dụng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích, huỷ hoại đất (Điều 6).

- Nếu như Luật đất đai 1988, xác định các chủ thể sử dụng đất bằng cách liệt kê đơn thuần tên gọi từng tổ chức là “Lâm trường, Nông trường, Hợp tác xã, Tổ đội sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, Xí nghiệp, Đơn vị vũ trang nhân dân, Cơ quan nhà nước, Tổ chức xã hội và cá nhân” thì Luật đất đai 1993, các chủ thể sử dụng đất được xác định chỉ có 3 loại : Tổ chức, Hộ gia đình, Cá nhân. Bằng cách xác định này vừa thể hiện các chủ thể được tổng quát hơn, rõ ràng hơn, tránh không trùng sót, vừa phù hợp với tính năng động của nền kinh tế trong cơ chế thị trường. Đặc biệt lần đầu tiên ở Việt nam khái niệm hộ gia đình được đưa vào Luật với tư cách là một chủ thể sử dụng đất, thể hiện quan điểm, chủ trương của Nhà nước coi hộ gia đình là một đơn vị kinh tế tự chủ.

- Nếu như Luật đất đai năm 1988 qui định có 3 hình thức giao đất: Giao đất để sử dụng ổn định lâu dài; Giao đất để sử dụng có thời hạn; Giao đất để sử dụng tạm thời thì đến Luật đất đai 1993 chỉ tồn tại có 1

hình thức giao đất, đó là: Giao đất để sử dụng ổn định lâu dài. Đồng thời phát sinh thêm hình thức “Nhà nước cho thuê đất”, mà đối tượng được thuê đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, kể cả tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Như vậy, Luật đất đai 1993 đã đặt nền móng cho việc hình thành 2 quỹ đất: Quỹ đất giao và Quỹ đất cho thuê; trong đó quỹ đất giao là cơ bản nhằm điều chỉnh các quan hệ đất đai phù hợp với từng thời kỳ, khuyến khích việc huy động vốn trong nước và gọi vốn đầu tư nước ngoài.

- Khác với Luật đất đai 1988, Luật đất đai 1993, lần đầu tiên người sử dụng đất được Luật qui định có 5 quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật; song ứng với từng loại đất, từng đối tượng sử dụng đất thì việc hưởng các quyền lợi này có khác nhau.

- Lần đầu tiên, trong Luật Đất đai năm 1993, Nhà nước xác định giá các loại đất để tính thuê chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền khi giao đất hoặc cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi. Chính phủ qui định khung giá các loại đất đối với từng vùng và theo từng thời gian (Điều 12).

Như vậy, việc Nhà nước thể chế hoá cho một thực tiễn là “Đất có giá” chứng tỏ sự chuyển biến trong quản lý sử dụng đất đai hoàn toàn phù hợp với nền kinh tế thị trường. Giá đất là công cụ kinh tế để người quản lý và người sử dụng đất tiếp cận với cơ chế thị trường, đồng thời cũng là căn cứ để đánh giá sự công bằng trong phân phối đất đai theo qui hoạch và pháp luật, giá đất còn là phương tiện để thể hiện nội dung kinh tế của các quan hệ chuyển quyền sử dụng đất trong chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất đai.

Luật đất đai mới được Quốc hội thông qua (2003) tiếp tục khẳng định sở hữu đất đai “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất” (điều 5). Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý nhà nước về đất đai (điều 7). Nguồn sử dụng đất cũng đã tiếp tục khẳng định và bổ sung trong luật đất đai 2003: các tổ chức trong nước, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (điều 9). Người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền của người sử dụng đất cũng được bổ sung thêm: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê

lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

Để cụ thể hoá việc thực hiện Luật Đất đai năm 1993 và bổ sung qua các năm 1998 và 2001, Chính phủ đã ban hành các Nghị định về giao đất lâm nghiệp. Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp được ban hành khi Luật Đất đai 1993 ra đời. Sau đó khi có Luật đất đai sửa đổi bổ sung năm 1998 thì Nghị định 02/CP được thay thế bằng Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp

Những điểm bổ sung thay đổi chính trong Nghị định 163/CP so với Nghị định 02/CP là: (1) Nghị định 02/CP chỉ đề cập đến một nội dung là Giao đất lâm nghiệp còn Nghị định 163/CP bổ sung thêm nội dung thuê quyền sử dụng đất. (2) Đơn vị tổ chức thực hiện giao đất theo Nghị định 02/CP là cơ quan Kiểm lâm các cấp hướng dẫn giao đất tại thực địa, sau đó chuyển hồ sơ sang cơ quan địa chính làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng theo Nghị định 163/CP việc thực hiện giao đất là cơ quan địa chính giúp UBND cùng cấp làm thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1.2. Những văn bản pháp quy dưới Luật của Chính phủ và các Bộ ngành về giao đất lâm nghiệp

- 1 Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 03/09/2003 Bộ Nông nghiệp và PTNT - Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.
- 2 Nghị định số 129/2003/ NĐ-CP ngày 03/02/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 15/2003/QH về miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.
- 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC, ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính về Hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- 4 Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân

được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.

- 5 Thông tư số 1842/2001/TT-TCĐC ngày 1/11/2001 của Tổng cục Địa chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2001/NĐ-CP ngày 1/10/2001 của Chính phủ về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.
- 6 Nghị định số 68/2001/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- 7 Thông tư số 115/2000/TT-BTC ngày 11/12/2000 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 8/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính Phủ về Thu tiền sử dụng đất
- 8 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về Thi hành sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai.
- 9 Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính Phủ về Thu tiền sử dụng đất
- 10 Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT/BNN-TCĐC ngày 06/06/2000 của Bộ Nông nghiệp - PTNT và Tổng Cục Địa chính về Hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.
- 11 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
- 12 Thông tư Liên tịch số 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21/09/1999 của Tổng Cục Địa chính và Bộ Tài chính về Hướng dẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chỉ thị số 18/1999/CT-TTG ngày 01/07/1999 của Thủ tướng Chính phủ.
- 13 Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.
- 14 Nghị định 01-CP ngày 04/01/1995 của Chính phủ ban hành bản quy định về Việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh

ng nghiệp Nhà nước.

2. Những tổ chức và cơ quan chịu trách nhiệm chính về giao đất

Tổng cục Địa chính (trước đây) nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; chịu trách nhiệm chính về giao đất nông lâm nghiệp. Trước năm 1999, nghĩa là khi Nghị định 02/CP đang còn hiệu lực thì việc giao đất lâm nghiệp chủ yếu do Bộ Lâm nghiệp (cũ) nay là Bộ NN-PTNT thực hiện. Công việc do Bộ NN-PTNT thực hiện theo nghị định 02/CP chủ yếu là: tổ chức, hướng dẫn và thực hiện việc giao đất trên thực địa cho hộ gia đình và cá nhân và cấp Sổ lâm bạ. Sau đó có sự phối hợp với ngành địa chính để làm thủ tục chuyển dần từ Sổ lâm bạ sang Sổ Đò

Thực hiện Nghị định 163/CP thay thế Nghị định 02/CP, từ 1999 thì việc tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm của các cấp các ngành đối với việc giao đất lâm nghiệp được quy định cụ thể trong Thông tư liên bộ số 62/2000/TTLB/BNN-TCĐC ngày 6/6/2000 của Bộ NN-PTNT và Tổng cục Địa chính về Hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Cụ thể quy định như sau:

2.1. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Lập quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); kế hoạch tổ chức thực hiện giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Pháp luật về đất đai, Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

b) Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân huyện trên địa bàn.

c) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân huyện

a) Lập quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo quy định của Nhà nước.

b) Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch giao đất, cho thuê đất

lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân xã trên địa bàn.

c) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

2.3. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân xã

a) Phổ biến quán triệt chủ trương, chính sách của Nhà Nước, kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện, xã về giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến người dân trên địa bàn xã.

b) Rà soát tình hình sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

c) Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn xã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của Nhà nước.

2.4. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành.

a) Cơ quan địa chính

- Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch và tổ chức thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp ở địa phương.

- Lập bản đồ, sơ đồ phục vụ giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan khác có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan Địa chính, cơ quan Kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp Nhà nước đã giao cho Lâm trường, Nông trường quốc doanh; các doanh nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng.

c) Cơ quan Kiểm lâm

- Phối hợp với cơ quan Nông nghiệp và PTNT, cơ quan Địa chính xác định ranh giới đất lâm nghiệp và ranh giới phân chia ba loại rừng trên bản đồ và ngoài thực địa.

- Xác định diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, rừng trồng trên bản đồ và ngoài thực địa để lập phương án bảo vệ rừng.

- Phối hợp với cơ quan Địa chính thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, thanh tra, xử lý các tranh chấp trong việc sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với cơ quan Nông nghiệp và PTNT, cơ quan Địa chính, giải quyết các tranh chấp về đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

3. Tổng quan về giao đất lâm nghiệp ở các cấp

Tổng quan về giao đất lâm nghiệp được phản ánh rõ nét trong ba giai đoạn phù hợp với những thay đổi cơ bản về đường lối và chủ trương của Đảng và Nhà nước về quản lý đất đai.

3.1. Giai đoạn 1968-1986

Ở Trung ương: Vào giai đoạn này tuy vẫn duy trì cơ chế quản lý nền kinh tế tập trung bao cấp nhưng đã bắt đầu hình thành khung pháp lý về giao đất lâm nghiệp

Giai đoạn 1968-1986, nền kinh tế Việt Nam vận hành theo cơ chế quản lý kế hoạch tập trung. Đặc điểm của cơ chế này được tóm tắt như sau:

- Chỉ có 2 thành phần kinh tế là Quốc doanh và Tập thể. Cụ thể trong ngành lâm nghiệp là lâm trường quốc doanh và hợp tác xã có hoạt động nghề rừng

- Kế hoạch hóa tập trung ở mức độ cao, theo kiểu "cấp phát - giao nộp"

- Gỗ và lâm sản là vật tư do Nhà nước thống nhất quản lý

Về khung pháp lý quản lý đất đai và giao đất lâm nghiệp, trong giai

đoạn này, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến quản lý đất đai, đặc biệt Quyết định số 184/HĐBT ngày 6/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về đẩy mạnh giao đất giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng. Nội dung cơ bản của Quyết định được tóm tắt như sau:

- Đối tượng giao đất giao rừng được mở rộng hơn trước, bao gồm: HTX, tập đoàn sản xuất, hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp, trường học, quân đội

- Trong giai đoạn đầu chủ yếu giao đất trồng và đồi trọc, rừng nghèo và các rừng chưa giao

- Không ấn định diện tích rừng và đất rừng giao cho các đơn vị tập thể. Mỗi hộ ở các tỉnh miền núi, trung du nhận 2000m²/lao động. Các hộ gia đình có thể ký hợp đồng với một đơn vị Nhà nước để trồng cây trên đất trống đồi trọc

- Có trợ cấp nhất định cho các đơn vị tập thể và cá nhân nhận đất và rừng để trồng và cải tạo rừng

Ở cấp địa phương: Trong giai đoạn 1968-1986, tại các cấp địa phương chuyển biến đầu tiên là các hợp tác xã bắt đầu tham gia vào hoạt động lâm nghiệp nhờ chính sách của Nhà nước về giao đất giao rừng cho HTX.

Hoạt động của HTX vào nghề rừng có 3 loại hình:

- *Hợp tác xã quản lý rừng*

Tại trung du và miền núi phía bắc, đối với những tỉnh có tiềm năng sản xuất tốt, có thị trường tiêu thụ sản phẩm và có thể đảm bảo tự cung cấp lương thực thì các HTX ở đây trực tiếp sản xuất và quản lý và sử dụng rừng. Ví dụ như: các tỉnh Hà Tuyên và Hoàng Liên Sơn cũ chuyên sản xuất nguyên liệu giấy; Quảng Ninh và Hà Bắc cũ chuyên sản xuất gỗ trụ mỏ còn Thanh Hoá chuyên sản xuất tre luồng. Tuy nhiên, chủ trương giao đất giao rừng cho các đơn vị ngoài quốc doanh (như Hợp tác xã) vẫn còn mới mẻ, chưa thực sự đi vào cuộc sống nên số lượng các HTX tham gia vào nhóm này không nhiều. Ví dụ, tỉnh Quảng ninh chỉ có 28 trong số 93 HTX; Lạng Sơn có 29 trong số 200

- *Hợp tác xã làm việc theo hợp đồng*

Các HTX loại này mặc dù được giao đất giao rừng nhưng chưa đảm bảo tự kinh doanh nên phải hợp đồng làm khoán trồng rừng hoặc khai

thác lâm sản cho LTQD trên diện tích đất và rừng được giao. Ví dụ như: huyện Bạch Thông (Bắc Thái), một số huyện ở các tỉnh Quảng Ninh và Nghệ Tĩnh. Lâm trường quốc doanh chịu trách nhiệm cung cấp giống cây trồng, tiên công, đầu tư sản xuất...Sau khi trồng, các HTX phải chịu trách nhiệm bảo vệ và quản lý rừng trồng. Nhìn chung, rừng được bảo vệ tốt hơn trước.

- Các Hợp tác xã tham gia khai thác rừng tự nhiên

Các HTX thuộc loại này thường đã nhận đất nhận rừng nhưng chỉ đơn thuần để giữ rừng, khai thác gỗ, củi và các lâm đặc sản khác, đặc biệt vào những năm thiếu lương thực

Tình hình giao đất giao rừng trong giai đoạn 1968-1986

Trong thời kỳ này, Ngành Lâm nghiệp đã quy hoạch lại đất lâm nghiệp thành 3 loại rừng: Rừng Đặc dụng, Rừng phòng hộ, Rừng sản xuất. Hệ thống các LTQD đã được tổ chức lại vào năm 1985 và diện tích họ trực tiếp quản lý cũng đã giảm xuống. Các lâm trường tiến hành rà soát lại quỹ đất và bàn giao lại cho chính quyền xã để giao cho các hộ gia đình

Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã giao trong thời kỳ 1968-1986 là 4,4 triệu ha, trong đó có 1,8 triệu ha đất có rừng và 2,7 triệu ha đất trồng đồi trọc. Các đối tượng nhận đất lâm nghiệp là 5.722 hợp tác xã và các tổ sản xuất tại 2.271 xã, 610 đơn vị khác và trường học, 349.750 hộ gia đình.

3.2. Giai đoạn từ 1986-1994

Ở Trung ương: Thời kỳ đổi mới của Việt Nam bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, năm 1986; thay đổi hệ thống kế hoạch hoá tập trung thành nền kinh tế thị trường nhiều thành phần do Nhà nước lãnh đạo theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó chính sách đổi mới dần được điều chỉnh.

Tuy nhiên, trên thực tế quá trình đổi mới bắt đầu sớm hơn nhiều. Năm 1981, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100/CT-TW mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động mà thực chất là khoán đến hộ gia đình sản xuất nông nghiệp. Tiếp theo Chỉ thị 100/CT-TW, để tăng vai trò kinh tế của hộ gia đình nông dân, Bộ Chính Trị đã đề ra Nghị Quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp với nội dung cơ bản là giải phóng triệt để sức sản xuất nhằm khai thác hợp lý tiềm năng lao động, đất đai, lấy hộ gia đình làm đơn vị kinh tế tự chủ.

Quốc hội và Chính phủ đã ban hành các luật và các chính sách về lâm nghiệp:

a./ Luật bảo vệ và phát triển Rừng được ban hành năm 1991 đã đưa ra khuôn khổ ban đầu về các chính sách liên quan đến vấn đề giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích phát triển lâm nghiệp.

b./ Các quyết định, nghị định liên quan giao khoán đất cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp (quyết định số 202/TTg năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, nghị định 01/CP năm 1995 của Chính Phủ).

c./ Cùng với chính sách giao đất khoán rừng Nhà nước đã ban hành một số chính sách nhằm khuyến khích sử dụng đất trồng rừng và bảo vệ rừng như Quyết định số 264/CT ngày 22/7/1992 của Hội đồng Bộ trưởng. Quyết định 3267/CT ngày 15/9/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng đồi trọc, rừng, bãi, bồi ven biển và mặt nước; Quyết định này sau đó trở thành Chương trình 327

Ở cấp địa phương: Trong giai đoạn từ 1986 đến 1994 đã có chuyển biến mạnh mẽ và đạt kết quả khả quan về công tác giao đất giao rừng.

Chương trình 327 đã dành phần lớn ngân sách cho việc giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình ở nhiều vùng trong cả nước. Trong giai đoạn này có một số hướng dẫn cho công tác giao đất lâm nghiệp như sau:

- Mỗi hộ trong vùng dự án của Chương trình sẽ được giao khoán một số diện tích để trồng rừng mới hoặc để khoanh nuôi tái sinh rừng tùy theo quỹ đất đai và khả năng lao động của từng hộ
- Ngoài diện tích đất được giao cho mục đích lâm nghiệp, mỗi hộ có thể được nhận 5000m² đất để trồng cây lương thực ngắn hoặc dài ngày hay chăn thả gia súc
- Đối với đất được giao khoán để bảo vệ, Nhà nước trả công từ 30.000 – 50.000 đồng/ha/năm, đầu tư hỗ trợ trồng rừng năm là 1.2 triệu đồng/ha
- Nhà nước còn cho vay vốn không lãi để hỗ trợ trồng cây lâm nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây đặc sản, chăn nuôi đại gia súc, mỗi hộ được vay không quá 1.5 triệu/hộ/năm

Qua 4 năm thực hiện, đến cuối năm 1996 chương trình 327 đã đạt được kết quả đáng kể sau:

- Giao khoán bảo vệ rừng đến hộ: 1,6 triệu ha (466.768 hộ)

Trong thời gian này khoảng 55% trên tổng số diện tích đất lâm nghiệp đã được giao hoặc khoán cho các hộ gia đình hoặc các đơn vị kinh tế khác trong đó 40% diện tích này thuộc về các hộ gia đình nghĩa là khoảng 22% trong tổng số diện tích đất lâm nghiệp của các tỉnh trên đã được giao hoặc khoán cho các hộ, có khoảng 19% số hộ của các tỉnh đã nhận đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nhiều trường hợp có sổ lâm bạ) hoặc hợp đồng bảo vệ

3.3. Giai đoạn từ năm 1994- 2000 và giai đoạn từ năm 2000 đến nay

Hai giai đoạn này gắn liền với việc Ban hành 2 Nghị định của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp là Nghị định 02/CP, năm 1994 và 163/CP, năm 1999 như đã nêu ở phần trên

*. Từ 1994-2000: việc giao đất lâm nghiệp được thực hiện theo Nghị định số 02/CP, ngày 15/1/1994 của Chính phủ. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm chính việc giao đất lâm nghiệp là Chi cục kiểm lâm tại cấp tỉnh và Hạt Kiểm lâm tại cấp huyện. Sản phẩm của quá trình này là giao nhận trên thực địa, bản đồ giao đất và cấp sổ lâm bạ, chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ (Sổ Đỏ). Ngoài ra còn một số tồn tại như:

+ Các hộ gia đình cá nhân, các tổ chức mới được giao ở thực địa, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa có đủ điều kiện để sử dụng các quyền sử dụng đất như thế chấp, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế....

+ Hồ sơ giao đất còn nhiều tồn tại như: Diện tích giao không chính xác, không xác định được vị trí đất đã giao, thiếu biên bản xác minh ranh giới mốc giới

+ Ranh giới sử dụng đất của các tổ chức nhận đất như lâm trường, thanh niên xung phong....chưa rõ ràng; tranh chấp, xen lấn giữa đất của lâm trường với các hộ chưa được giải quyết

+ Quá trình giao đất lâm nghiệp trước đây, ngoài ngành kiểm lâm còn do các đơn vị khác thực hiện như Ban định canh định cư, Phòng nông nghiệp huyện.... nên dẫn đến sự chòng chẹo, hồ sơ

vừa thiếu lại không đồng bộ

+ Việc giao đất lâm nghiệp vào giai đoạn này chưa có quy hoạch 3 loại rừng, chưa có quy hoạch sử dụng đất của xã nên sau này khi có quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh phê duyệt thì dẫn đến tình trạng là đất giao cho hộ giai đình lại là đất rừng phòng hộ hoặc rừng đặc dụng.

* Từ năm 2000 đến nay:

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định 163/1999/NĐ-CP về giao đất lâm nghiệp thay thế cho Nghị định 02 nêu trên, Các tỉnh căn cứ vào Nghị định này, đã giao cho ngành địa chính chủ trì tổ chức thực hiện việc đo đạc, giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Mô tả phương pháp hiện có để đánh giá nguồn tài nguyên rừng

Hiện nay ngành lâm nghiệp đang sử dụng một phương pháp thống nhất để đánh giá nguồn tài nguyên rừng. Phương pháp này đang được áp dụng để thực hiện Chỉ thị số 286/TTg ngày 2/5/1977 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều tra đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc.

Có thể mô tả tóm tắt Phương pháp như sau:

4.1. Các bước tiến hành

- Khoanh vẽ ranh giới các lô rừng, đất đai khác nhau lên bản đồ địa hình có tỷ lệ 1:25.000

- Đo đếm, ghi chép thu thập đầy đủ các nhân tố điều tra cần thiết

- Tiến hành xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và các loại đất đai từ bản đồ khoanh vẽ và số liệu đo đếm thu thập ngoài hiện trường.

- Tính toán các nhân tố điều tra để xây dựng hệ thống các biểu thống kê diện tích, trữ lượng.

- Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra

Công tác kiểm kê tiến hành phân biệt theo hai mức độ cho các vùng và đối tượng kiểm kê khác nhau:

Mức độ 1: Diện tích rừng, đất rừng tối thiểu trên thực địa được khoanh vẽ lên bản đồ là 1 ha. Đơn vị thống kê là khoảnh với diện tích

khoảng từ 50 ha đến 150 ha. Về trữ lượng thì đối với rừng trồng tiến hành đo đếm thu thập số liệu mới theo phương pháp rút mẫu điển hình; đối với rừng tự nhiên thì sử dụng tài liệu điều tra theo phương pháp rút mẫu hệ thống đảm bảo yêu cầu, độ chính xác của chương trình điều tra đánh giá theo dõi diễn biến tài nguyên rừng của Viện Điều tra Quy hoạch rừng, sử dụng tài liệu đã có được phúc tra đánh giá là đạt yêu cầu sử dụng

Mức độ 2: Diện tích rừng, đất rừng tối thiểu trên thực địa được khoanh vẽ lên bản đồ là 4 ha. Đơn vị thống kê là tiểu khu, tiểu khu có diện tích từ 500 ha đến 1.500 ha. Về trữ lượng thì sử dụng các nguồn tài liệu tin cậy đã có trước đó để phân tích tính toán xác định các trị số bình quân về các nhân tố điều tra (D, H, G, M/ha ...) của các trạng thái rừng để tính toán và thống kê trữ lượng.

4.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu

Việc kiểm kê được tiến hành theo hệ thống phân loại đất đai, phân loại rừng thống nhất. Loại đất đai chia thành 3 nhóm là đất có rừng, đất trống đồi núi trọc, đất đai khác. Loại rừng phân thành những nhóm khác nhau theo nguồn gốc phát sinh, đặc điểm tính chất, mục đích sử dụng chủ yếu khác nhau.

a./ Điều tra đánh giá diện tích rừng

- Nơi không có ảnh máy bay, không có tài liệu cũ thích dụng

+ Ở vùng có tầm nhìn không bị che khuất: Dùng phương pháp khoanh lô theo diện tích đối diện (độc đối diện).

+ Ở vùng tầm nhìn bị che khuất: Dùng phương pháp khoanh lô theo hệ thống đường điều tra song song cách đều với cự ly giữa các đường điều tra là 400m.

- Nơi có ảnh máy bay (hay ảnh vệ tinh với tỷ lệ xích và chất lượng giải đoán tương đương). Tiến hành chuyển hoạ kết quả khoanh lô trên ảnh sang bản đồ địa hình (bản đồ khoanh lô) tỉ lệ 1:25.000, ra hiện trường tiến hành đối chiếu, phân tích, hiệu chỉnh thành bản đồ khoanh lô chính thức, chính xác

- Nơi có kết quả điều tra cũ: phải tiến hành nghiên cứu, phúc tra theo rút mẫu ngẫu nhiên để đánh giá. Nếu chênh sai giữa tài liệu cũ và tài liệu mới phúc tra nằm trong hạn sai cho phép ($\pm 5\%$) thì được phép sử dụng tài liệu cũ, nếu vượt quá hạn sai cho phép thì phải làm mới.

b./ Điều tra đánh giá trữ lượng rừng

- Đối với rừng trồng

Tiến hành đo đếm ghi chép các nhân tố điều tra như đường kính, chiều cao ... theo từng loài cây trong lô theo phương pháp rút mẫu điển hình với tỉ lệ diện tích đo đếm so với diện tích lô qui định như sau:

+ Rừng trồng ở cấp tuổi I: 0.5 %

+ Rừng trồng ở cấp tuổi II: 1.0%

+ Rừng trồng ở cấp tuổi III trở lên: 2%

+ Rừng trồng chưa có trữ lượng: đếm số cây trong dải đo đếm, mục trắc đường kính, chiều cao.

Tất cả số liệu đo đếm rừng trồng được ghi vào phiếu kiểm kê rừng trồng

- Đối với rừng tự nhiên

Sử dụng phương pháp như đã nêu ở trên. Trường hợp loại rừng tự nhiên có trong thực tế kiểm kê nhưng không xuất hiện trong các ô sơ cấp của chương trình điều tra đánh giá theo dõi diễn biến tài nguyên rừng thì sẽ áp dụng phương pháp kiểm kê như đối với rừng trồng.

Đối với những nơi đã có tài liệu trước thời điểm kiểm kê không quá hai năm, thì phải phúc tra để kiểm tra sai dị giữa hai trị số bình quân của tài liệu điều tra cũ và mới theo công thức:

$$U = \frac{\overline{X}_1 - \overline{X}_2}{\sqrt{\frac{S_1^2}{n_1} + \frac{S_2^2}{n_2}}}$$

U là tiêu chuẩn U của phân bố chuẩn, \overline{X}_1 và \overline{X}_2 là trị số bình quân trữ lượng trên ha của số liệu điều tra cũ và số liệu mới phúc tra; S_1 và S_2 là sai tiêu chuẩn của số bình quân trong lần điều tra cũ và trong lần phúc tra mới; n_1 và n_2 là dung lượng mẫu của lần điều tra cũ và lần mới phúc tra, $n_1 \geq 30$ và $n_2 \geq 30$

Nếu $U \leq 1.96$ thì tài liệu điều tra cũ được phép sử dụng

Nếu $U > 1.96$ thì tài liệu điều tra cũ không được phép sử dụng

4.3. Tính toán nội nghiệp

Toàn bộ kết quả kiểm kê ở ngoại nghiệp sau khi được kiểm tra và đánh giá là đạt yêu cầu mới cho phép đưa vào tính toán nội nghiệp, nếu không đạt yêu cầu phải bổ sung, làm lại cho đạt yêu cầu

- Tính diện tích

Ranh giới hành chính lấy theo công bố của Nhà nước. Nơi nào chưa thật rõ ràng và thống nhất giữa các bên hữu quan thì ranh giới hành chính lấy theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sở tại với các ghi chú rõ ràng đồng bộ để khi tổng hợp kết quả kiểm kê trong cả nước không trùng lặp hay bỏ sót diện tích.

Việc tính diện tích trong từng tỉnh phải tuân thủ nguyên tắc bình sai không chế từ tỉnh xuống huyện, từ huyện xuống xã, từ xã xuống tiểu khu, từ tiểu khu xuống khoảnh. Khi đơn vị thống kê là tiểu khu thì diện tích tự nhiên của tiểu khu sẽ không chế diện tích các lô đất đai trong tiểu khu đó. Khi đơn vị thống kê là khoảnh thì diện tích tự nhiên của khoảnh sẽ không chế diện tích các lô đất đai trong khoảnh đó.

Diện tích được tính trên máy vi tính với các phần mềm chuyên dụng thông qua số hoá (digitizing) hoặc bằng máy quét (scanner và vectoring) các bản đồ gốc

Nơi chưa có điều kiện nói trên, cho phép tính diện tích bằng phương pháp thủ công với quy định về sai số tương đối là:

- Sai số tương đối giữa tổng diện tích các tiểu khu trong xã với diện tích xã phải không lớn hơn 1/200.

- Sai số tương đối giữa tổng diện tích các khoảnh trong tiểu khu với diện tích tiểu khu phải không lớn hơn 1/100

- Sai số tương đối giữa tổng diện tích các lô trong khoảnh với diện tích khoảnh phải không lớn hơn 1/50.

- Tính trữ lượng

Dùng các biểu thể tích thích hợp (có trong sổ tay điều tra quy hoạch

rừng xuất bản năm 1995) để tra tính trữ lượng cụ thể, tập hợp theo trạng thái lô để tính trữ lượng bình quân trên ha của trạng thái. Trữ lượng rừng của lô được xác định bằng tích số của diện tích lô với trữ lượng bình quân trên ha của trạng thái tương ứng. Các khâu tính toán trữ lượng cụ thể được thực hiện trên máy vi tính. Nơi không có điều kiện thì trực tiếp làm thủ công

- Thống kê xây dựng các biểu thành quả kiểm kê

Trên cơ sở diện tích và trữ lượng đã tính được của các lô, tiến hành tổng hợp diện tích theo loại đất đai; tổng hợp trữ lượng theo trạng thái rừng với cấp trữ lượng tương ứng đối với rừng tự nhiên và tổng hợp trữ lượng theo loài cây và cấp tuổi đối với rừng trồng. Từ đó tập hợp tài liệu theo thuộc tính để xây dựng các biểu báo cáo tổng hợp về diện tích và trữ lượng theo đơn vị hành chính, theo ba loại rừng, theo chủ quản lý sử dụng cho tất cả xã, huyện, tỉnh và toàn quốc

- Xây dựng bản đồ thành quả kiểm kê

Bản đồ thành quả kiểm kê rừng ngoài các yếu tố địa lý, địa hình, địa vật., phải thể hiện rõ ranh giới các loại rừng, ranh giới hành chính, ranh giới chủ quản lý sử dụng rừng và các nội dung hữu quan khác phù hợp với nội dung yêu cầu của công tác kiểm kê rừng và tỉ lệ xích của bản đồ. Hệ thống ký hiệu, màu sắc, ghi chú trên bản đồ thực hiện theo quy trình của Viện Điều tra Quy hoạch rừng. Bản đồ thành quả kiểm kê rừng của xã là cơ sở để biên tập bản đồ thành quả kiểm kê rừng của huyện. Sau đó biên tập bản đồ thành quả kiểm kê rừng của tỉnh và toàn quốc theo nguyên tắc là bản đồ thành quả kiểm kê rừng của cấp hành chính bên trên phải căn cứ vào bản đồ thành quả kiểm kê rừng của cấp hành chính bên dưới kê với tỉ lệ xích qui định cho xã là : 1:25.000; cho huyện là 1:50.000, cho tỉnh là 1:100.000; toàn quốc là 1:1.000.000

5. Một số hướng dẫn giao đất lâm nghiệp

Để thực hiện Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính Phủ về Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích đất lâm nghiệp, được sự thống nhất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục địa chính đã ban hành *Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT/BNN-TCĐC ngày 06/06/2000 của Bộ Nông nghiệp - PTNT và Tổng Cục Địa chính hướng dẫn việc giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp*

Đây là tài liệu hướng dẫn toàn diện và chi tiết việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Hướng dẫn này bao gồm các chương sau:

Chương 1: Quy định chung

Chương 2: Đối tượng kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Chương 3: Thủ tục Đăng ký đất đai

Chương 4: Lập và quản lý hồ sơ địa chính

Chương 5: Tổ chức thực hiện

Hiện nay các tỉnh đã dựa vào Thông tư 62 nêu trên để xây dựng các văn bản hướng dẫn cụ thể về giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

6. Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Địa chính, tính đến 30.9.2002, kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đất lâm nghiệp được giao trên phạm vi toàn quốc và các tỉnh được thống kê ở biểu dưới đây.

Biểu 14. Nhu cầu đất lâm nghiệp cần được giao (ha)

Đơn vị: ha

Tỉnh	Diện tích đất LN giao đã được cấp GCN QSD		
	Tổng số	Hộ gia đình	Tổ chức
Lai Châu	76729	76729	0
Sơn La	509747	203898	305849
Hoà Bình	188264	188264	0
Lào Cai	5921	5921	0
Yên Bái	91425	25450	65975
Hà Giang	137099	0	137099
Tuyên Quang	7456	7456	0
Phú Thọ	116404	116404	0
Vĩnh Phúc	155.87	0	155.87
Cao Bằng	142207	142207	0

Tỉnh	Diện tích đất LN giao đã được cấp GCN QSD		
	Tổng số	Hộ gia đình	Tổ chức
Bắc Kạn	0	0	0
Thái Nguyên	2663	2663	0
Quảng Ninh	16458	16458	0
Lạng Sơn	193095	193095	0
Bắc Giang	52426	0	52426
Hải Phòng	0	0	0
Hải Dương	0	0	0
Bắc Ninh	57	57	0
Hà Nội	0	0	0
Hà Tây	218	0	218
Hà Nam	0	0	0
Nam Định	0	0	0
Thái Bình	0	0	0
Ninh Bình	21725	18778	2947
Thanh Hoá	400807	315184	85623
Nghệ An	85603	21668	63935
Hà Tĩnh	61605	10900	50705
Quảng Bình	301114	52397	248717
Quảng Trị	0	0	0
Thừa Thiên Huế	1609	1609	0
Đà Nẵng	6826	4748	2078
Quảng Nam	7915	5766	2149
Quảng Ngãi	15411	15411	0
Bình Định	130300	18301	111999
Phú Yên	89929	45234	44695
Khánh Hoà	0	0	0
Ninh Thuận	124932	5	124927
Bình Thuận	0	0	0
Kong Tum	0	0	0
Gia Lai	20638	1076	19562
Đắk Lắk	0	0	0
Lâm Đồng	560112	0	560112

Tỉnh	Diện tích đất LN giao đã được cấp GCN QSD		
	Tổng số	Hộ gia đình	Tổ chức
Đồng Nai	0	0	0
Bình Dương	0	0	0
Bình Phước	0	0	0
Tây Ninh	0	0	0
Bà Rịa Vũng Tàu	0	0	0
TP Hồ Chí Minh	0	0	0
Long An	71166	40094	31072
Đồng Tháp	11859	8751	3108
Bến Tre	0	0	0
Trà Vinh	10905	10905	
An Giang	3910	939	2971
Kiên Giang	0	0	0
Cần Thơ	0	0	0
Sóc Trăng	0	0	0
Bạc Liêu	0	0	0
Tiền Giang	0	0	0
Cà Mau	0	0	0
Tổng cộng	3466690.87	1550368	1916322.87

7. Những công cụ/phương pháp để giám sát và đánh giá phát triển kinh tế sau giao đất.

Vào thời điểm hiện nay, chưa có chính thức một phương pháp hay một công cụ nào để giám sát và đánh giá phát triển kinh tế sau giao đất.

Tuy nhiên, Sở nông nghiệp & PTNT Đắc Lắc trong khuôn khổ hoạt động của chương trình nghiên cứu xây dựng phương pháp đánh giá giao rừng tự nhiên đã đề xuất “Hướng dẫn đánh giá hiệu quả giao rừng tự nhiên cấp thôn buôn”. Xin được giới thiệu Hướng dẫn này để tham khảo

7.1. Mục tiêu đánh giá

Chương trình giao đất giao rừng mong muốn đạt được hai mục tiêu là (1) rừng sau khi giao cho người dân sẽ được quản lý, bảo vệ tốt hơn và (2) người nhận rừng sẽ thu được lợi ích từ những khu rừng đã giao để góp

phần nâng cao đời sống của họ.

Vì thế, mục tiêu của việc đánh giá giao đất giao rừng là nhằm trả lời 5 câu hỏi sau:

1. Tài nguyên rừng được giao có thay đổi từ sau khi giao tới nay không và tiềm năng thay đổi trong tương lai như thế nào? Trả lời cho câu hỏi này sẽ làm rõ mục tiêu bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng được giao của chương trình GDGR có thực hiện được hay không?. Do chương trình GDGR mới được thực hiện và có thể những chuyển biến về tài nguyên rừng từ ngày giao đến giờ chưa phản ánh hết thực tế, vì vậy cần phải quan tâm cả về những thay đổi dự kiến có thể xảy ra.

2. Lợi ích từ rừng được giao có thể thay đổi từ sau khi giao tới nay không và tiềm năng thay đổi trong tương lai như thế nào? Để tìm hiểu về lợi ích cần có 3 phần so sánh cơ bản: 1) so sánh lợi ích thu được trước và sau giao rừng, 2) so sánh lợi ích hiện nay và trong tương lai, và 3) so sánh giữa các hộ với nhau. Như vậy phần này không chỉ tìm hiểu về lợi ích thu được từ ngày giao rừng đến nay mà sẽ đánh giá cả khả năng hưởng lợi trong tương lai vì từ ngày giao rừng đến nay thời gian tương đối ngắn nên những lợi ích thu được chưa phản ánh hết lợi ích mà chương trình GDGR mang lại.

3. Các nhân tố bên ngoài nào có thể dẫn đến những thay đổi đó? Mục tiêu của câu này nhằm tìm hiểu việc GDGR có đóng góp gì tới những thay đổi thảo luận trong câu hỏi 1 và 2. Vấn đề quan trọng là không thể đổ lỗi cho chương trình GDGR vì những thay đổi tiêu cực do các nhân tố khác mang lại. Điều này có nghĩa là mục tiêu chủ yếu của câu hỏi này không phải là xác định một cách chính xác nhân tố cụ thể nào có ảnh hưởng đến sự thay đổi tài nguyên rừng và lợi ích từ rừng được giao mà là tìm hiểu xem những thay đổi đó chịu tác động bao nhiêu từ chương trình GDGR và bao nhiêu từ những nhân tố khác.

4. Có mối quan hệ gì giữa sự tham gia của người dân địa phương trong tiến trình GDGR với công tác tổ chức quản lý rừng sau khi giao? Trên thực tế việc thực hiện GDGR có thể theo nhiều hình thức khác nhau. Một điều quan trọng là mức độ tham gia của người dân trong chương trình này. Để có được sự tham gia tích cực của người dân đòi hỏi công sức, nỗ lực và kinh phí; tuy nhiên nó là chìa khoá đóng góp sự thành công của một chương trình. Vì vậy tỉnh Đắk Lắk quan tâm xem sự tham gia của người dân đóng vai trò quan trọng như thế nào đối với kết quả của chương trình GDGR.

5. Điều kiện địa phương có mối quan hệ gì với vai trò của hộ, nhóm hộ và cộng đồng thôn buôn trong việc quản lý bảo vệ rừng? Chương trình GDGR đã thử nghiệm qua các năm cho thấy có 3 hình thức là nhận rừng là theo hộ, nhóm hộ và cộng đồng (thôn/buôn). Câu hỏi đặt ra là các việc lựa chọn hình thức nhận rừng ở mỗi buôn phản ánh mối quan hệ gì giữa bối cảnh địa phương với vai trò của hộ, nhóm hộ và cộng đồng thôn buôn trong việc quản lý rừng được giao. Qua đó sẽ cung cấp cho các đơn vị thực hiện nhiệm vụ GDGR có những thông tin đáng tin cậy về các điều kiện ảnh hưởng đến hình thức nhận rừng tốt nhất.

7.2. Khung đánh giá

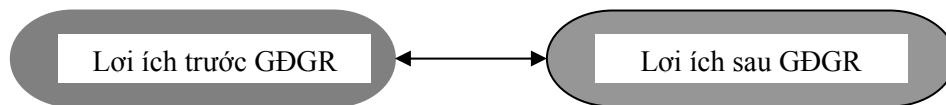
Khung đánh giá sẽ được trình bày theo mục tiêu và các câu hỏi chính mà hệ thống này cần trả lời. Trong phần khung đánh giá sau phân giới thiệu chung sẽ lần lượt đề cập tới việc làm thế nào để trả lời 5 câu hỏi nêu lên ở phần trên.

7.2.1. Thay đổi về tài nguyên rừng được giao

Thay đổi tài nguyên từ khi giao tới nay

Có thể dự đoán rằng sau khi GDGR, tài nguyên rừng đã giao tại các địa điểm khác nhau sẽ có sự thay đổi theo cả 2 hướng tích cực và tiêu cực (tăng và giảm). Để đánh giá sự thay đổi này có thể được thực hiện phương pháp so sánh trực tiếp giữa hai thời điểm năm 1999 (năm giao rừng) và năm 2002 (năm tiến hành đánh giá) như trình bày trong sơ đồ sau:

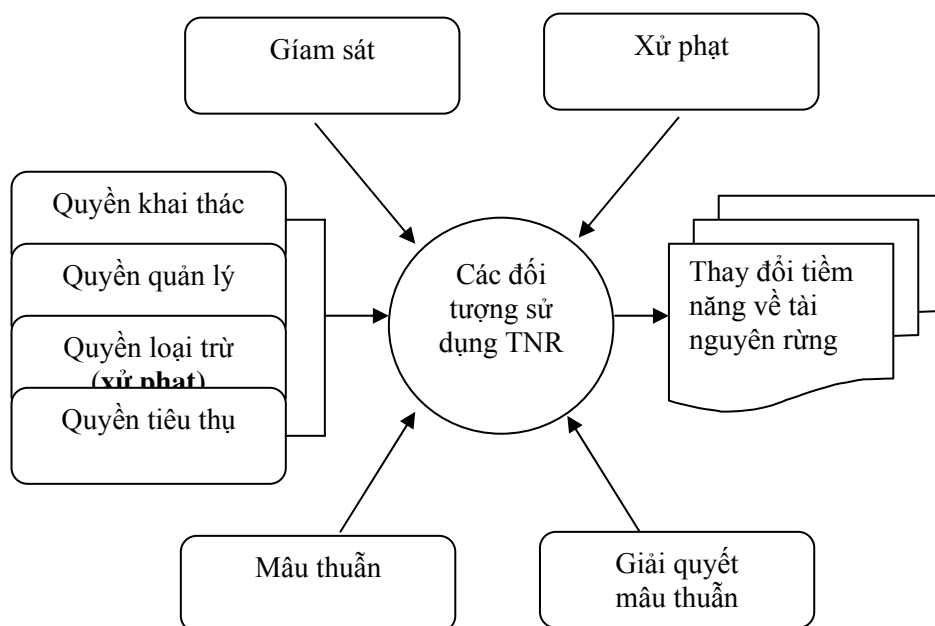
Sơ đồ 1: So sánh sự thay đổi TNR



Tiềm năng thay đổi tài nguyên rừng trong tương lai

Để tìm hiểu các nhân tố có khả năng dẫn đến sự thay đổi TNR trong tương lai chúng tôi đề nghị khung đánh giá như trình bày dưới đây. Khung đánh giá được xây dựng dựa trên giả định là nếu các quyền được đảm bảo, cơ chế quản lý phù hợp tồn tại và những mâu thuẫn được hạn chế tới mức tối đa với những giải pháp giải quyết hợp lý thì TNR sẽ được sử dụng có ý thức hơn, được bảo vệ tốt hơn.

Sơ đồ 2: Các nhân tố có tiềm năng ảnh hưởng đến sự thay đổi TNR đã giao



Sơ đồ cho thấy các quyền hưởng dụng tài nguyên rừng (quyền hưởng dụng đất và rừng) có vai trò rất quan trọng, liên quan đến sự thay đổi tài nguyên rừng. Các quyền được bảo đảm sẽ tạo động cơ để sử dụng tài nguyên bền vững, để thừa kế cho con cháu mai sau. Ngược lại trong một tình hình không chắc chắn về quyền hưởng dụng sẽ không tạo ra động cơ bảo vệ rừng mà thậm chí còn khuyến khích người nhận rừng khai thác TNR nhiều hơn để thu lợi ích trước mắt cũng như tránh trường hợp người khác khai thác tài nguyên của họ.

Tài nguyên rừng còn có thể bị ảnh hưởng bởi chế độ giám sát, kiểm tra, xử phạt và tình trạng thực hiện các chế độ này. Các hoạt động có liên quan đến TNR được tổ chức giám sát chặt chẽ khi có người vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm minh sẽ tạo ra môi trường pháp lý cũng như động lực để các hộ nhận rừng làm tốt vai trò quản lý của họ.

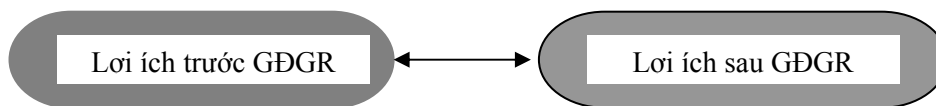
Mâu thuẫn trong cộng đồng và giải pháp để giải quyết mâu thuẫn cũng có thể xem xét như là một nhân tố có ảnh hưởng đến sự thay đổi TNR. Đặc biệt là trong trường hợp tiến trình giao đất giao rừng được xem

là không công bằng hoặc những cam kết từ phía Nhà nước không được thực hiện.

7.2.2. Thay đổi về lợi ích từ rừng được giao

Thay đổi về lợi ích từ khi giao rừng tới nay.

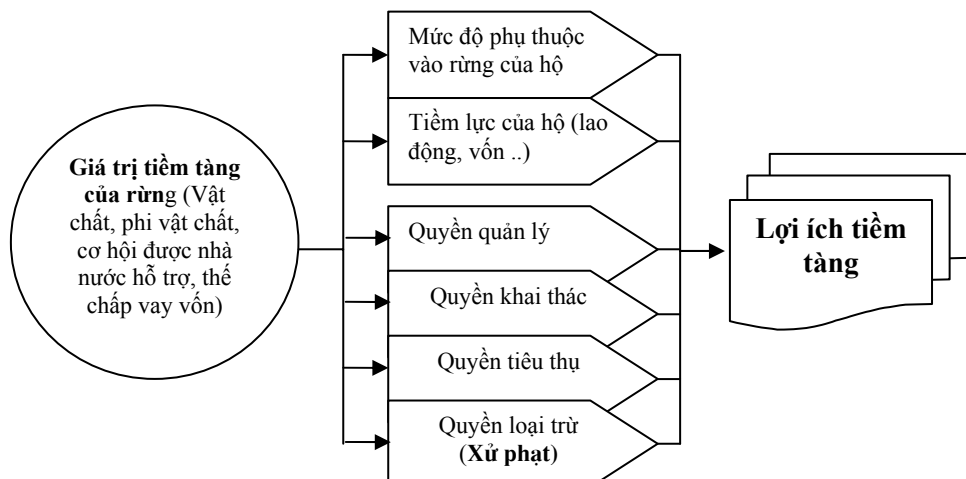
Lợi ích mà người nhận rừng có từ rừng được giao được coi là động lực phát triển kinh tế hộ. Sau khi giao đất giao rừng, nhà nước hy vọng người dân được hưởng lợi từ rừng được giao, từ đó có động lực quản lý bảo vệ rừng. Phần lợi ích được đánh giá bao gồm lợi ích mà người nhận rừng thu được sau so với trước khi giao rừng (năm 2002 so với năm 1999) về gỗ, đất canh tác và những lâm sản ngoài gỗ (LSNG) quan trọng.



Lợi ích tiềm tàng trong tương lai

Mặc dù lợi ích thu được từ khi giao rừng tới nay đóng vai trò quan trọng nhưng sẽ là không đủ nếu chỉ xem xét những gì thu được cho tới nay. Nói cách khác lợi ích không đơn thuần là nguồn thu (kinh tế) hiện tại từ khu rừng này mà bao gồm cả giá trị của rừng có thể cho phép thu trong tương lai. Hai loại lợi ích này luôn được xem xét cùng nhau bởi việc hưởng lợi trước mắt từ rừng được giao cần phải đặt trong mối quan hệ với tương lai sau này. Hình 3 mô tả những tiêu chí cần quan tâm khi tiến hành đánh giá về lợi ích tiềm tàng có thể thu được trong tương lai.

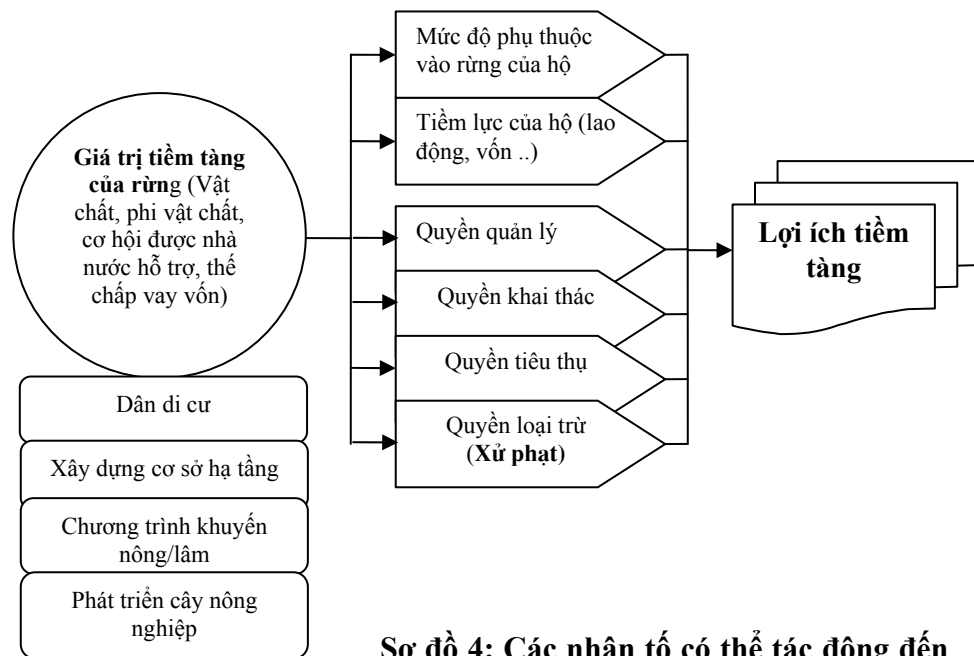
Sơ đồ 3: Khung đánh giá tiềm năng thay đổi lợi ích từ rừng được giao



Rừng được giao có tiềm năng cung cấp nguồn lợi cho người dân (bao gồm cả lợi ích vật chất, phi vật chất và các cơ hội có được qua việc nhận rừng), vấn đề là người dân bảo vệ, khai thác và sử dụng nguồn lợi này như thế nào. Nhìn chung, việc bảo vệ và khai thác tài nguyên này chịu sự tác động của các nhân tố thuộc hộ (sự phụ thuộc vào rừng và tiềm lực của hộ) và tập hợp các quyền liên quan. Ngoài ra, việc hưởng lợi từ rừng được giao giữa hộ này với hộ khác, thậm chí giữa thôn/buôn này với thôn/buôn khác, có thể không công bằng do có sự tác động của các yếu tố quyền lực và địa vị xã hội, kinh tế và chính trị. Với một khu rừng được giao có giá trị tiềm tàng cao, hộ nhận rừng phụ thuộc vào rừng nhiều, có năng lực khai thác tài nguyên rừng được giao, và các quyền hưởng dụng được thực hiện tốt thì lợi ích tiềm tàng có thể thu được trong tương lai (đối với từng hộ nhận rừng nói riêng và với mức trung bình trong buôn nói chung) sẽ được nâng cao.

7.2.3. Các nhân tố có khả năng dẫn đến thay đổi tài nguyên và lợi ích từ rừng

Nhìn chung những thay đổi về tài nguyên và lợi ích từ rừng được giao không chịu ảnh hưởng của một nhân tố đơn lẻ nào mà chúng chịu sự tác động tới việc quản lý và sử dụng TN rừng được giao.



Sơ đồ 4: Các nhân tố có thể tác động đến sự thay đổi sử dụng rừng được giao

Như vậy, việc thực hiện chương trình GDGR chỉ được coi là một trong những nhân tố có tác động đến sự thay đổi về tài nguyên và lợi ích từ rừng được giao. Tuy nhiên cần ghi chú là tài liệu này được xây dựng trên thực tiễn ở Đắk Lắk nên những nhân tố liệt kê ở trên chỉ áp dụng trong điều kiện ở Đắk Lắk. Đối với việc áp dụng công cụ này ở từng địa phương cụ thể người đánh giá cần bổ sung những nhân tố phù hợp hoặc bỏ bớt những nhân tố không phù hợp.

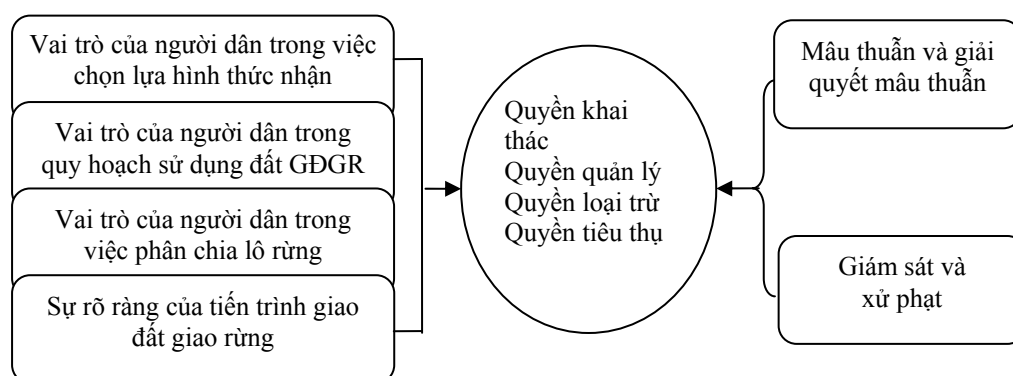
7.2.4. Mối quan hệ giữa sự tham gia trong GDGR và tổ chức quản lý rừng

- Vai trò của người dân trong tiến trình GDGR là những nhân tố có quan hệ chặt chẽ đến việc tổ chức quản lý tài nguyên rừng đã giao. Nếu người dân được tham gia và có vai trò quyết định trong việc lựa chọn hình thức nhận, quy hoạch sử dụng đất, phân chia lô rừng, và nếu họ am hiểu về chính sách GDGR sẽ có ảnh hưởng tích cực đến sự an toàn của các quyền và vì vậy nó sẽ ảnh hưởng đến việc họ tổ chức quản lý rừng như thế nào. Vai trò của người dân trong việc lựa chọn hình thức nhận rừng
- Vai trò của người dân trong việc quy hoạch sử dụng đất trước

GDGR

- Vai trò của người dân trong việc phân chia các lô rừng
- Sự rõ ràng của tiến trình giao đất giao rừng

Sơ đồ 5: Mối quan hệ giữa sự tham gia GDGR và quản lý rừng



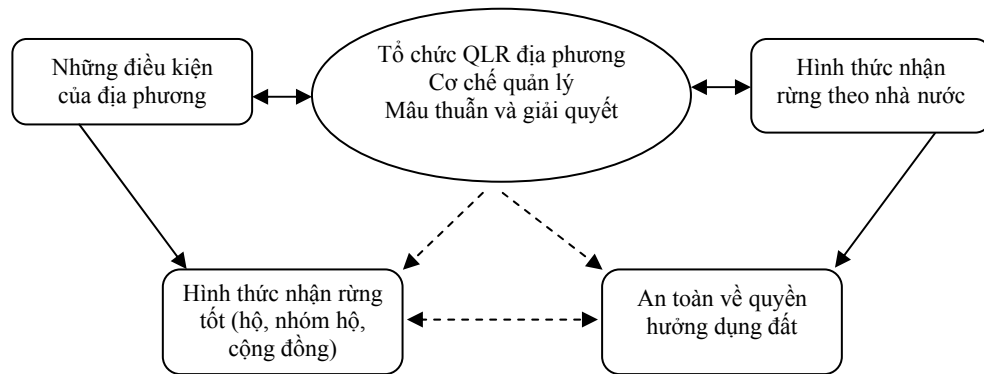
7.2.5. Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và hình thức nhận rừng

Thực tế thử nghiệm các năm qua cho thấy có 3 hình thức nhận rừng được người dân lựa chọn là hộ gia đình cá nhân, nhóm hộ và cộng đồng. Tuy nhiên, giao rừng theo hình thức nào là tốt nhất và cần phải xem xét mối quan hệ giữa điều kiện ở địa phương và vai trò của hộ, nhóm hộ, cộng đồng trong quản lý rừng là gì? Nhìn chung giả định cho rằng hình thức nhận rừng nào có chiều hướng làm giảm thiểu đến mức thấp nhất sự mâu thuẫn, sự không đồng nhất giữa các thiết chế của địa phương & quy định của Nhà nước sẽ có tiềm năng tốt nhất. Thuật ngữ tốt ở đây được hiểu là rừng đã giao được quản lý bảo vệ tốt và người dân thu được lợi ích từ chương trình GDGR cho hiện tại và tương lai.

Để xem xét các điều kiện ảnh hưởng đến các hình thức giao rừng, mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và các hình thức nhận rừng, sự an toàn của quyền hưởng dụng đất được giả định là có ảnh hưởng đến tổ chức quản lý rừng tốt và tạo điều kiện thuận lợi để người nhận rừng thu được lợi ích.

Sơ đồ 6: Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và vai trò của hộ,

nhóm hộ, cộng đồng trong việc quản lý rừng.



Theo sơ đồ trên, theo giả định những điều kiện của địa phương (bao gồm hình thức hưởng dụng đất trước GDGR, kinh nghiệm tham gia các chương trình trước đây, tỷ lệ dân bản địa và dân nhập cư, kinh tế thị trường, cấu trúc xã hội của cộng đồng) sẽ có ảnh hưởng đến tổ chức và tình trạng quản lý rừng.

Thế nào là một hình thức nhận rừng tốt? Hình thức nhận rừng được xem là tốt nhất nếu hình thức ấy bảo đảm sự an toàn của quyền hưởng dụng đất và người nhận rừng có thể thu được từ lợi ích từ khu rừng giao. Để đánh giá sự an toàn của quyền hưởng dụng đất chúng ta có thể xem xét thực trạng của tổ chức QLR như trình bày ở sơ đồ trên. Tổ chức quản lý rừng có mối quan hệ với các điều kiện địa phương và đồng thời cũng là nhân tố quan trọng để đảm bảo quyền hưởng dụng đất.

Để xác định mối quan hệ của các hình thức nhận rừng và điều kiện địa phương, khung phân tích đề nghị tiến hành xem xét ở từng buôn để phát hiện các nhân tố có ảnh hưởng. Sau khi có kết quả ở từng buôn sẽ so sánh ở 10 buôn để xác định các nhân tố ảnh hưởng hay còn gọi là các điều kiện nào có liên quan đến hình thức nhận rừng.

7.3. Các tiêu chí & chỉ số

Trong phần này sẽ thảo luận vắn tắt các chỉ số đối với từng tiêu chí đánh giá trình bày trong các khung đánh giá ở phần 3. Các chỉ số sẽ được liệt kê theo chủ đề thay bằng theo từng câu hỏi chính để tránh sự trùng lặp và để đưa các tiêu chí đánh giá gần với các kỹ thuật thu thập số liệu (sẽ được thảo luận ở phần sau).

Các tiêu chí về trạng thái rừng, sử dụng rừng và lợi ích từ rừng được giao

- Thay đổi tài nguyên rừng sau khi giao: tăng/giảm diện tích rừng (% ha) và trữ lượng rừng (% m³) sau khi giao đất giao rừng
- Lợi ích thu được từ rừng được giao trước và sau giao rừng: các hộ dân trong vùng nghiên cứu sử dụng gỗ, đất canh tác và LSNG trong khu rừng được giao như thế nào qua các năm 1999 (trước giao rừng) và 2002 (sau giao rừng)? Những hộ nhận rừng nhận được hỗ trợ gì từ các chương trình khuyến nông lâm?
- Lợi ích tiềm tàng từ rừng được giao: trong tương lai rừng được giao có thể cho khai thác những sản phẩm gì, số lượng là bao nhiêu?
- Giá trị tiềm tàng của rừng: khi được giao rừng có giá trị gì (gỗ, LSNG và đất đai)? Người nhận rừng có thể sử dụng rừng được giao và giấy chứng nhận sử dụng đất rừng vào công việc gì?

Các tiêu chí về những người tham gia sử dụng rừng

- Các đối tượng có sử dụng tài nguyên rừng: tình hình sử dụng tài nguyên của người nhận và không nhận rừng, của các buôn chung quanh.

Các tiêu chí về quyền hưởng dụng đối với rừng được giao

- Quyền khai thác: các loại sản phẩm rừng được khai thác như thế nào? Ai được quyền khai thác sản phẩm nào?
- Quyền tiêu thụ: theo quy định ai được phép tiêu thụ (bán, trao đổi, chuyển nhượng) sản phẩm từ rừng được giao (gồm gỗ, đất và lâm sản ngoài gỗ) ai không được phép? Sản phẩm nào thì được phép, sản phẩm nào không? Tình hình thực tế diễn ra như thế nào?
- Quyền loại trừ: khi có người xâm phạm như khai thác trái phép sẽ được xử phạt như thế nào? Những căn cứ nào được sử dụng để phạt? Người vi phạm chấp hành như thế nào?
- Quyền quản lý: quy định việc sử dụng đất và tài nguyên rừng như thế nào?

Các tiêu chí về tổ chức quản lý rừng

- Thực trạng tổ chức QLBR: tình hình QLBR hiện nay? Thực trạng giám sát, kiểm tra và xử phạt? Mức độ vi phạm xảy ra?
- Các tiêu chí về mâu thuẫn liên quan đến rừng được giao
- Các loại mâu thuẫn: những mâu thuẫn chính nào đã xảy ra sau GDGR? Loại mâu thuẫn và các bên gây ra mâu thuẫn?
- Cơ chế giải quyết mâu thuẫn: Khi có mâu thuẫn xảy ra được giải quyết theo cách nào? Người giải quyết và cấp giải quyết?

Các tiêu chí về hộ gia đình

- Mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ: Hộ có những nguồn thu nào? Tỷ lệ người tiêu dùng so với lao động trong hộ ra sao? Diện tích các loại đất canh tác của hộ?
- Tiềm lực của hộ: khả năng kinh tế của hộ ra sao? Nguồn lao động của hộ như thế nào?

Các tiêu chí về các nhân tố bên ngoài có thể tác động đến sử dụng rừng

- Thực hiện chương trình giao đất giao rừng: Hộ có tham gia vào chương trình giao đất giao rừng không? Số hộ trong buôn tham gia? Hình thức tham gia?
- Chương trình định canh định cư của nhà nước: từ năm giao rừng đến nay buôn có thực hiện chương trình định canh định cư nào của nhà nước không? Chương trình gì? Hoạt động về lĩnh vực gì? Ai trong buôn nghiên cứu tham gia vào chương trình này?
- Sự thay đổi tài nguyên rừng không giao (bao gồm gỗ và đất): Hiện trạng tài nguyên rừng không giao trong vùng và khả năng sử dụng chúng như thế nào? Từ khi GDGR đến nay tài nguyên ở những khu rừng không giao biến động ra sao?
- Dân di cư: Số lượng người dân di cư có mặt tại buôn hiện nay? Từ ngày giao rừng đến nay lượng dân di cư đến buôn và đến

các buôn lân cận như thế nào?

- Xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng nông thôn từ ngày giao rừng đến nay có công trình cơ sở hạ tầng nào mới được xây dựng có liên quan đến khu rừng được giao không? công trình nào? ở đâu?
- Tình hình phát triển cây nông nghiệp: Từ ngày giao rừng đến nay có sự thay đổi gì về cơ cấu cây trồng không? Nguyên nhân nào dẫn đến những thay đổi này? Những thay đổi này dẫn đến hệ quả gì?
- Quy định về quản lý bảo vệ rừng cấp thôn/buôn: Hiện nay trong thôn/buôn có quy định về quản lý bảo vệ rừng không? Từ khi giao rừng đến nay có gì thay đổi về quy định này không?
- Khuyến nông/lâm sau giao đất giao rừng: Từ khi giao rừng đến nay có chương trình khuyến nông/lâm (bao gồm cả tín dụng nông thôn) liên quan đến khu rừng được giao hoặc đến hộ nhận rừng không? Phạm vi và mức độ hoạt động của chương trình?

Các tiêu chí về sự tham gia của người dân và tiến trình GDGR

- Người quyết định hình thức nhận rừng: Hình thức nhận rừng do ai đề xuất, ai quyết định? Hình thức nhận rừng có thể do người nhận rừng tự thảo luận và quyết định. Hình thức nhận rừng cũng có thể do bên ngoài (lâm trường) giới thiệu hoặc quy định.
- Quy hoạch sử dụng đất: Trước khi GDGR có thực hiện QHSDĐ hay không? Quy hoạch có sự tham gia của người dân hay không? Những mâu thuẫn về sử dụng đất đai? Thâm canh đã được giải quyết như thế nào?
- Sự rõ ràng của tiến trình GDGR: Việc thực hiện tiến trình GDGR có được sự tham gia của người dân hay không? người dân có được biết rõ nghĩa vụ và quyền lợi của người tham gia nhận rừng?
- Phân chia rừng: Việc phân chia các lô rừng giao như thế nào? Việc phân chia dựa theo truyền thống địa phương hay do lâm

trường quy định? Hình thức phân phối đất đai như thế nào? Do người dân tự phân chia hay do lâm trường phân phối? Có thể hiện sự công bằng không?

Các tiêu chí về điều kiện tại buôn/bản

- Quyền hưởng dụng đất trước GDGR: Đất đai và tài nguyên rừng được quản lý theo hình thức nào trước khi GDGR? Quản lý theo cộng đồng, theo dòng họ hoặc quản lý theo hộ gia đình cá nhân?
- ảnh hưởng của kinh tế thị trường? Sự thay đổi giá cả của thị trường nông sản địa phương? Khi giá thị trường nông sản tăng hay giảm có ảnh hưởng đến tình hình sử dụng đất và rừng của địa phương không?
- Kinh nghiệm tham gia các chương trình: Người nhận rừng đã từng tham gia các chương trình nào của Nhà nước (chương trình 327, CT 661...) họ tham gia với hình thức nào? Nhóm họ hay hộ gia đình cá nhân? Những kinh nghiệm thành công và thất bại? Lý do?
- Cấu trúc xã hội của cộng đồng: các luật tục có liên quan đến quản lý, sử dụng rừng còn tồn tại không? Vai trò của già làng & trưởng buôn? Vai trò của người đứng đầu dòng họ?
- Thành phần dân tộc & dân nhập cư: dân số địa phương? Số người nhập cư? Tỷ lệ dân số là người bản địa so với người nhập cư?

7.4. Kỹ thuật thu thập số liệu

Các kỹ thuật thu thập số liệu được trình bày sau đây được sử dụng để thu thập các thông tin cần thiết có liên quan đến 4 vấn đề chính mà chương trình đánh giá này quan tâm.

Khảo sát thực địa khu rừng được giao: sơ thám khu vực giao rừng có thể đánh giá sơ bộ mức độ thay đổi tài nguyên rừng, địa hình, độ dốc, loại rừng và khả năng tiếp cận vào khu giao rừng. Sử dụng bản đồ giao rừng trước đây để so sánh sự thay đổi điều kiện rừng. Kỹ thuật này chưa cho phép biết chính xác tăng hay giảm bao nhiêu vì vậy cần phải kết hợp với kết quả thảo luận nhóm và vẽ bản đồ có sự tham gia để người dân cho biết số liệu định lượng về sự thay đổi tài nguyên rừng. Ngoài ra khi đi dạo

trong rừng nên đi cùng với một người dân hiểu biết tình hình để hỏi thêm về những hiện tượng đáng quan tâm, ví dụ một mảnh nương trong khu rừng được giao. Chú ý ghi chép cụ thể cảm nhận về tình hình khai thác và sử dụng TN rừng nói chung và TN rừng được giao nói riêng.

Quan sát trong buôn: Việc quan sát trong buôn nhằm tìm hiểu chung mức độ sử dụng lâm sản trong đời sống của người dân và tình hình kinh tế xã hội trong buôn. Cũng giống như khi đi rừng, khi đi dạo trong buôn nên đi cùng với một người dân hiểu biết tình hình để hỏi thêm về những hiện tượng đáng quan tâm.

Vẽ bản đồ có sự tham gia: kỹ thuật này rất đơn giản nhưng rất hữu ích để thu thập thông tin về tình hình sử dụng đất đai và rừng. Một nhóm khoảng 4-5 người sẽ được mời đến để vẽ lại khu vực giao rừng. Thông qua việc vẽ bản đồ, người đánh giá sẽ trao đổi để biết thêm thông tin về sự tăng/giảm tài nguyên sau khi giao. Tìm hiểu nguyên nhân, tìm hiểu các quy luật của địa phương, những mâu thuẫn ảnh hưởng đến việc sử dụng và quản lý rừng. Việc vẽ bản đồ là một bước trong quá trình họp nhóm ở thôn/buôn.

Thảo luận nhóm: Công cụ này nhằm tìm hiểu nhận thức của người dân về các nhân tố có ảnh hưởng đến tài nguyên rừng. Một nhóm khoảng 4-5 người hoặc nhiều hơn sẽ được mời đến để trao đổi, thảo luận về các khó khăn, thuận lợi hoặc những thông tin khác có liên quan. Trước khi thảo luận nhóm cần chuẩn bị những chủ đề chính cần tìm hiểu và dẫn dắt cuộc thảo luận đi vào các chủ đề chính cần thu thập thông tin. Trong quá trình thảo luận nhóm có thể kết hợp phương pháp cho điểm bằng sỏi để người dân có thể cho biết chính xác hơn các mức độ ảnh hưởng, hoặc mức độ thay đổi, mức độ quan trọng đến tài nguyên rừng. Để họp nhóm có hiệu quả nên chú ý đến thành phần của người được mời và nên có các cuộc họp với các nhóm khác nhau. Thông tin từ các cuộc họp nhóm sẽ được điền vào mẫu thu thập thông tin họp nhóm.

Phòng vấn cán bộ lâm trường. Tại Đắk Lắk, cơ quan thực hiện việc giao rừng tại hiện trường là các lâm trường sở tại (người quản lý diện tích rừng trước khi giao) đồng thời cũng là một trong những đơn vị nắm vững tình hình sử dụng tài nguyên rừng ở địa phương. Vì vậy, việc phỏng vấn cán bộ lâm trường sẽ nhằm 2 mục đích chính: 1) tìm hiểu về tiến trình thực hiện giao đất giao rừng ở trên địa bàn và 2) tìm hiểu tình hình quản lý và sử dụng rừng nói chung trong xã. Nếu xã có nhiều thôn/buôn đã tiến hành GĐGR thì cũng chỉ cần tiến hành phỏng vấn cán bộ lâm trường một lần. Các thông tin thu thập qua phỏng vấn cán bộ lâm trường sẽ được điền

vào mẫu phỏng vấn.

Phỏng vấn những nhân vật chủ chốt (già làng, trưởng buôn và người có kiến thức trong thôn/buôn đánh giá và một người buôn khác tham gia sử dụng rừng được giao): kỹ thuật này nhằm thu thập những thông tin sâu hơn về những vấn đề đã phát hiện ở trên. Chú ý để người dân trả lời thoải mái để tạo không khí thân mật. Song cũng cần thiết gợi ý để hướng dẫn cuộc phỏng vấn đạt được mục đích và yêu cầu thu thập những thông tin cần thiết. Thông tin thu thập qua phỏng vấn được ghi lại trong bản câu hỏi cho từng đối tượng cụ thể.

Phỏng vấn hộ: Đây là công cụ quan trọng để thu thập thông tin chi tiết ở cấp hộ về tình hình sử dụng và các quyền đối với TN rừng, về nguồn lực và các nguồn thu nhập chính của hộ. Mỗi buôn cần điều tra khoảng 20 hộ. Tiêu chí chọn hộ phỏng vấn dựa trên việc nhận rừng hay không, loại kinh tế hộ và chức vụ hiện tại của chủ hộ. Các bước tiến hành chọn hộ như sau:

1. Chọn đều giữa hộ nhận rừng và hộ không nhận rừng (khoảng 10 hộ mỗi nhóm)

2. Với sự hỗ trợ của trưởng buôn, tiến hành phân loại kinh tế các hộ trong buôn thành 3 nhóm: giàu - trung bình - nghèo (cần có danh sách buôn từ trước). Trong mỗi nhóm nhận và không nhận rừng chọn khoảng 3 hộ từ mỗi nhóm kinh tế (hộ thứ 10 có thể tùy chọn).

3. Trong các hộ được lựa chọn phỏng vấn nên có một số hộ giữ chức vụ trong buôn như trưởng/phó buôn, công an viên, bí thư chi bộ, bí thư đoàn, v.v.

Chú ý: Trong trường hợp thôn/buôn nghiên cứu không có đối tượng không nhận rừng thì bắt đầu với tiêu chí kinh tế hộ và quyền lực.

Các thông tin điều tra hộ sẽ được điền vào bản câu hỏi phỏng vấn hộ

7. 5. Kỹ thuật phân tích

7.5.1. Thay đổi tài nguyên rừng được giao

a. Phân tích thay đổi về tài nguyên rừng từ khi giao đến nay

Về thay đổi tài nguyên rừng đã giao, dùng phương pháp phân tích so sánh để biết sự thay đổi. Một cách đơn giản, lấy diện tích, trữ lượng rừng sau khi giao trừ đi diện tích, trữ lượng rừng trước khi giao (số liệu diện

tích và trữ lượng rừng thu thập từ các buổi thảo luận nhóm). Mỗi buôn có 2 lần thảo luận nhóm, nếu không có sự khác biệt lớn thì lấy số liệu trung bình của 2 lần thảo luận. Nếu có sự khác biệt lớn thì lựa chọn kết quả mà người đánh giá cho là phù hợp (căn cứ vào kết quả khảo sát hiện trường để quyết định). Ngoài ra cần sử dụng thông tin từ việc đi dạo rừng khi thảo luận về sự thay đổi tài nguyên rừng từ khi giao tới thời điểm điều tra.

b. Phân tích tiềm năng thay đổi tài nguyên rừng

Phương pháp phân tích phần này có hai phần, thứ nhất mô tả các quyền như đã trình bày trong phần khung phân tích bao gồm các quyền được thể hiện như thế nào. Người nhận rừng có thực thi được các quyền như đã phân cấp không? Sự khác biệt giữa quyền như quy định của cộng đồng và nhà nước như thế nào. Tiếp theo mô tả tình hình giám sát và xử phạt. Những người nhận rừng tổ chức tuần tra như thế nào, đánh giá thực trạng của việc tổ chức kiểm tra và xử phạt những người vi phạm. Những đối tượng nào có tham gia vào việc sử dụng TNR, tình hình cạnh tranh trong sử dụng TNR ra sao. Những mâu thuẫn xảy ra có liên quan đến quản lý sử dụng TNR, số lượng, mức độ mâu thuẫn, giải pháp để giải quyết.

Bước thứ hai so sánh thực tế và lý thuyết để đánh giá các nhân tố như trình bày trên đang tạo điều kiện để người dân quản lý bảo vệ rừng tốt hơn hay đang cản trở việc quản lý TNR và làm cho rừng đang bị suy giảm vì. Nếu các quyền đang được thực thi tốt cho phép chúng ta dự đoán kết quả tốt trong tương lai. Nếu các quyền không được thực hiện, mâu thuẫn xảy ra, không có cơ chế giám sát, xử phạt thì có thể dự đoán TNR đang và sẽ giảm. Khi phân tích phần này cần sử dụng số liệu phỏng vấn các nhân vật chính và minh họa bằng số liệu phỏng vấn hộ (như là các dẫn chứng).

Cần lưu ý trước khi phân tích phải xem xét tổng hợp kết quả phỏng vấn các nhân vật chính, kết quả họp nhóm, và kết quả phỏng vấn hộ. Ví dụ để mô tả các quyền theo quy định của cộng đồng có thể dựa theo lời kể của các nhân vật chính trong buôn. Sau đó, kiểm tra lại kết quả trả lời của từng hộ (tính % số hộ trả lời theo từng chủ đề) để biết trên thực tế các quyền được thực hiện như thế nào. Ví dụ theo quy định của cộng đồng chỉ có người nhận rừng mới được quyền phát rẫy trong khu rừng giao. Quan sát trên thực tế và tổng hợp kết quả điều tra hộ cho thấy có 80% số dân phát rẫy trong khu rừng giao. Điều này cho thấy giữa quy định và thực tế là không trùng khớp. Nó thể hiện quyền hưởng dụng không được bảo đảm...

7.5.2. Thay đổi lợi ích từ rừng được giao

a. Phân tích thay đổi về lợi ích từ khi giao rừng tới nay.

Sự thay đổi về lợi ích từ rừng được giao được phân tích qua 2 góc độ: 1) so sánh từng loại lợi ích thu được từ rừng được giao (cụ thể là gỗ, lâm sản ngoài gỗ và đất sản xuất nông nghiệp) trước và sau khi giao đổi với nhóm hộ nhận rừng, nhóm hộ không nhận rừng và cả hai nhóm này; 2) so sánh về lợi ích thu được từ rừng được giao giữa người không nhận với người nhận rừng sau khi giao. Ngoài ra riêng đối với lợi ích sau khi giao rừng sẽ tiến hành so sánh phân bổ lợi ích theo nhóm kinh tế và quyền lực.

b. Phân tích tiềm năng thay đổi lợi ích từ rừng được giao.

Tương tự như đối với tiềm năng thay đổi tài nguyên rừng trong tương lai, lợi ích tiềm tàng từ rừng được giao phụ thuộc vào việc thực hiện 4 quyền của người nhận rừng (*khai thác, quản lý, tiêu thụ và loại trừ*). Ngoài ra lợi ích tiềm tàng còn phụ thuộc vào hiện trạng tài nguyên rừng khi giao và sự phân bổ tài nguyên đó như thế nào giữa các hộ nhận rừng với nhau. Như vậy sẽ có hai kỹ thuật phân tích được áp dụng. Kỹ thuật thứ nhất là đánh giá việc thực hiện các quyền liên quan đến TN rừng được giao (so sánh giữa thực trạng hiện nay với lý thuyết). Kỹ thuật thứ hai là mô tả sự phân bổ giá trị tiềm năng của rừng được giao theo loại kinh tế hộ và nhóm chức vụ bằng cách lập biểu so sánh.

7.5.3. Những nhân tố có thể dẫn đến sự thay đổi sử dụng rừng được giao

Việc phân tích các nhân tố có thể dẫn đến sự thay đổi về tài nguyên rừng và lợi ích từ rừng được giao sẽ cho chúng ta biết chương trình GDGR có tác động gì đến những thay đổi này và ngoài chương trình GDGR có còn yếu tố tác động nào nữa không. Sẽ có hai bước phân tích: 1) phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sử dụng rừng được giao ở từng buôn riêng biệt, 2) tổng hợp nguyên nhân từ các buôn.

Đối với từng buôn việc phân tích sẽ qua 3 bước cơ bản:

1 Kiểm tra xem những nhân tố bên ngoài nào xuất hiện và có thay đổi trong quãng thời gian từ 1999 - 2002

2 ước đoán ảnh hưởng do sự thay đổi của những nhân tố đó đối với sử dụng rừng được giao

3 So sánh những ước đoán về ảnh hưởng với thực tế.

Đối với việc so sánh giữa các thôn/buôn, các bước cơ bản là:

4 Kiểm tra xem những nhân tố bên ngoài nào xuất hiện và có thay đổi trong quãng thời gian từ 1999 - 2002 ở các thôn/buôn được đánh giá

5 Mô tả những thay đổi về sử dụng rừng trong khoảng thời gian 1999 - 2002 ở các buôn.

So sánh sự thay đổi của các nhân tố bên ngoài với sự thay đổi trên thực tế về sử dụng rừng.

Trong cả hai trường hợp kỹ thuật phân tích cơ bản được sử dụng là lập bảng so sánh.

7.5.4. Mối quan hệ giữa sự tham gia của người dân trong tiến trình giao đất giao rừng và tổ chức quản lý rừng

Trong phần này cần mô tả vai trò của người dân trong việc lựa chọn hình thức nhận rừng, phân chia lô rừng, quy hoạch sử dụng đất, mức độ người dân hiểu về chính sách giao đất giao rừng như thế nào (không hiểu, hiểu, rất hiểu), và sự tham gia góp ý kiến của người dân trong việc xây dựng chính sách về giao đất giao rừng (được tham gia với vai trò như thế nào).

Về mặt lý thuyết, người dân càng được tham gia ở mức độ cao (có quyền quyết định) thì quyền hưởng dụng càng bảo đảm. Cần nêu lên một số số liệu để chứng minh (như bao nhiêu % người đi họp 1 lần, 2 lần, 3 lần) và mối quan hệ giữa việc đi họp và sự hiểu biết về chính sách giao đất giao rừng. Cụ thể như được trình bày ở bảng sau:

7.5.5. Mối quan hệ giữa điều kiện địa phương và vai trò của hộ, nhóm hộ, cộng đồng trong việc quản lý rừng

Phần này chủ yếu mô tả các điều kiện của địa phương (thôn/buôn) có liên quan đến tổ chức quản lý rừng. Kết quả phân tích nhằm thu thập các thông tin để thoả mãn yêu cầu của bảng sau

Tóm tắt những điều kiện địa phương có ảnh hưởng đến tổ chức quản lý rừng

	Các điều kiện	Tóm tắt phát hiện tại buôn
1	Số dân, số hộ trong buôn	Số hộ? Số khẩu? Số hộ nhận rừng
2	Diện tích rừng được giao	Tổng diện tích giao rừng? Bình quân/hộ?
3	Quyền hưởng dụng trước GDGR	quyền hưởng dụng đất, rừng trước đây người dân thực hiện theo hình thức nào? Hộ, nhóm hộ hay cộng đồng?
4	Mức độ ảnh hưởng của kinh tế thị trường	Đánh giá mức độ ảnh hưởng của kinh tế thị trường (cao, trung bình, thấp). Ví dụ hàng hoá nông, lâm sản sản xuất, thu hái để sử dụng trong gia đình, để bán. Mức độ mua bán nhiều hay ít. Tình hình thị trường lâm sản như thế nào?
5	Kinh nghiệm tham gia các chương trình lâm nghiệp trước đây	Người dân có tham gia các chương trình LN trước đây không? Hình thức tham gia theo hộ, nhóm hộ hay cộng đồng? Chương trình nào?
6	Cấu trúc xã hội của cộng đồng	Tính cộng đồng còn duy trì không? Hình thức đổi công? Vai trò của già làng, thầy cúng, phương thức xử kiện... Đánh giá theo mức độ yếu, trung bình, mạnh.
7	Thành phần dân nhập cư	Tỷ lệ dân nhập cư so với người dân bản địa trong buôn. Thành phần dân tộc đánh giá theo các mức độ đồng nhất (có xen kẽ một số hộ người dân tộc khác). Không đồng nhất (có trên 3 dân tộc cùng sinh sống hoặc số người nhập cư chiếm tỷ lệ > 30%)
8	Vai trò của rừng đối với người dân	Rừng có phải là nguồn cung cấp chính cho cuộc sống của địa phương? Người dân đánh giá việc này như thế nào?

	Các điều kiện	Tóm tắt phát hiện tại buôn
		Không quan trọng, quan trọng, rất quan trọng?